

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên: Bùi Thị Mươi

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP ĐẢM BẢO
AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SÔNG TẠI HẢI
PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

Sinh viên: Bùi Thị Mươi

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hào Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Mươi

Mã SV: 110066

Lớp: QT1101K

Ngành: Kế toán Kiểm toán

Tên đề tài: *Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng"*

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011
Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	10
CHƯƠNG I :	12
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	12
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp (DN)	12
<i>1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)</i>	12
<i>1.1.2. Sự cần thiết và vai trò của BCTC</i>	12
<i>1.1.3. Mục đích của BCTC</i>	13
<i>1.1.4. Đối tượng áp dụng</i>	13
<i>1.1.5. Hệ thống BCTC</i>	13
<i>1.1.6. Yêu cầu lập và trình bày BCTC</i>	14
<i>1.1.7. Nguyên tắc chung lập và trình bày BCTC</i>	15
<i>1.1.8. Kỳ lập BCTC</i>	15
<i>1.1.9. Thời hạn nộp BCTC</i>	15
<i>1.1.10. Nơi nhận BCTC</i>	16
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) 16	
<i>1.2.1. Khái niệm</i>	16
<i>1.2.2. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán</i>	16
<i>1.2.2.1. Nội dung của Bảng cân đối kế toán :</i>	16
<i>1.2.2.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán</i>	17
<i>1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán</i>	21
<i>1.2.4. Căn cứ lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)</i>	22

<i>1.2.4.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán</i>	22
<i>1.2.4.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán năm</i>	22
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)	23
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.	33
<i>1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán</i>	33
<i>1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán</i>	34
<i>1.3.3. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán</i>	34
<i>1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.</i>	34
<i>1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.</i>	37
Chương II: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SÔNG	
HẢI PHÒNG	39
2.1.Lịch sử hình thành và phát triển Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông Đường sông Hải Phòng.	39
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển:	39
2.1.2.Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.	42
2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng	44
2.1.4.Trình tự ghi sổ kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng	45
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.	47

2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.....	47
2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.....	47
2.2.2.1. Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.	47
2.2.2.2. Xác định kết quả kinh doanh và Khoá sổ kế toán chính thức	51
2.2.2.3. Lập Bảng cân đối tài khoản (Bảng cân đối số phát sinh):	64
2.2.2.4. Lập bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng	67
CHƯƠNG III : MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SÔNG HẢI PHÒNG	78
3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng.	78
3.1.1. Ưu điểm:.....	78
3.1.2. Nhược điểm:.....	79
3.2.Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng:.....	80
3.3.Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông Hải Phòng.....	80
KẾT LUẬN	104

LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước ta đang chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế mở với cơ chế thị trường, mở rộng sản xuất hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà Nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu chủ yếu dùng để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp vì nó phản ánh một cách tổng hợp nhất công nợ, nguồn vốn, tài sản, các chỉ tiêu về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó công tác, lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán là vô cùng cần thiết với các doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện hội nhập hiện nay.

Lập bảng cân đối kế toán và phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các cơ quan khác thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, rủi ro và triển vọng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp để họ có thể đưa ra các giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu thực tế ở Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng, dưới sự hướng dẫn của tập thể nhân viên phòng Tài chính - Kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng và đặc biệt là sự hướng dẫn của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương, em đã mạnh dạn đi sâu vào nghiên cứu đề tài: "***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng***". Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính như sau :

Chương I: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương II: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Chương III: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình, tạo điều kiện của ban lãnh đạo các cô, bác ở trong Xí nghiệp, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Hoà Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải phòng, ngày 25 tháng 04.năm 2010

Sinh viên

Bùi Thị Mươi

CHƯƠNG I :

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp (DN)

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính (BCTC)

- BCTC là những báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả kinh doanh và các thông tin tổng quát khác về DN trong một thời kỳ nhất định.

- BCTC hiện hành bao gồm :

+ Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) là một BCTC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của DN thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

+ Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số B02-DN) là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của DN trong thời kỳ nhất định. Ngoài ra báo cáo kết quả kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với nhà nước về các khoản thuế, phí và lệ phí.

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN) là một BCTC tổng hợp phản ánh khái quát dòng chảy tiền tệ của DN, cho biết tiền tệ sinh ra bằng cách nào và được sử dụng ra sao.

+ Thuyết minh BCTC (Mẫu số B03-DN) là một BCTC tổng hợp nhằm giải thích bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu đã được phản ánh trên BCTC khác. Đồng thời bổ sung thêm một số chỉ tiêu chưa được phản ánh trên BCTC khác.

1.1.2. Sự cần thiết và vai trò của BCTC

- Đối với Nhà nước, BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của DN đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp : Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư, các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai những thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của DN. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mình.
- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: Nhìn chung các nhà đầu tư và các chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do, họ cần các thông tin tài chính để giám sát, và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư cho vay của họ.
- Đối với kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và cung cấp thông tin tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy báo cáo tài chính đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3. Mục đích của BCTC

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của DN trong một kỳ kế toán.
- Dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền một DN, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ DN, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

1.1.4. Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với DN vừa và nhỏ tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

1.1.5. Hệ thống BCTC

Hệ thống BCTC gồm :

a) BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

- BCTC năm bao gồm :

- Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B01 - DN

-
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DN
 - Bản thuyết minh BCTC Mẫu số B09 - DN
 - BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược :
 - + BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm :
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a - DN
 - Bản thuyết minh BCTC (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a - DN
 - + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm :
 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng tóm lược) Mẫu số B02b - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b - DN
 - Bản thuyết minh BCTC (dạng tóm lược) Mẫu số B09b - DN
- b) BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp :
- BCTC hợp nhất gồm :
 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01b – DN/HN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02b - DN/HN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03b - DN/HN
 - Bản thuyết minh BCTC hợp nhất Mẫu số B09b - DN/HN
 - BCTC tổng hợp gồm :
 - Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01 - DN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02 - DN
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03 - DN
 - Bản thuyết minh BCTC tổng hợp Mẫu số B09 - DN

1.1.6. Yêu cầu lập và trình bày BCTC

Tuân thủ các yêu cầu quy định Chuẩn mực kế toán số 21 – “ Trình bày BCTC ”.

- Trung thực và hợp lý.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của chuẩn

mục kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN.

- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và các sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp nhất của chúng.

- + Trình bày khách quan không thiên vị.

- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- + Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán, phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của DN ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

1.1.7. Nguyên tắc chung lập và trình bày BCTC

Tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn Mục kế toán số 21.

- Nguyên tắc Hoạt động liên tục;

- Nguyên tắc cơ sở dồn tích;

- Nguyên tắc Nhất quán;

- Nguyên tắc Trọng yếu và tập hợp;

- Nguyên tắc Bù trừ;

- Nguyên tắc Có thể so sánh;

1.1.8. Kỳ lập BCTC

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (Không bao gồm quý 4).

- Ngoài ra các DN còn có thể lập BCTC theo kỳ kế toán tháng, 6 tháng, 9 tháng... tùy theo yêu cầu của chủ sở hữu.

1.1.9. Thời hạn nộp BCTC

- Đối với DN Nhà nước: Thời hạn nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ

ngày kết thúc kỳ kế toán quý. Thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đối với DN khác : Đối với đơn vị kế toán là DN tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.10. Nơi nhận BCTC

Loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận BCTC				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các DN khác	Năm		x	x	x	x

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Khái niệm

Bảng cân đối kế toán (B01 – DN) là một BCTC tổng hợp phản ánh tình hình tài sản của DN thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản.

Bảng cân đối kế toán liệt kê các tài sản mà công ty sở hữu và nguồn hình thành lên tài sản đó: Các nghĩa vụ nợ và vốn (chủ sở hữu hay cổ đông).

Bảng cân đối kế toán cũng giúp người đọc đo lường hiệu quả hoạt động của công ty về khía cạnh đầu tư và sử dụng các nguồn lực tài chính.

1.2.2. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Nội dung của Bảng cân đối kế toán :

Bảng cân đối kế toán gồm hai phần (hai bên) (xét về mặt hình thức) được

phản ánh theo hai chỉ tiêu cơ bản.

- Số đầu năm: Là số cuối năm trước chuyển sang, số đầu năm không đổi trong suốt cả kỳ kế toán năm.

- Số cuối năm: Là số dư cuối kỳ của các tài khoản tương ứng của kỳ báo cáo.

- Mã số : Ký hiệu dòng cần phản ánh.

1.2.2.2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu:

- Theo chiều ngang (kết cấu dạng tài khoản): Bên trái là Tài sản, bên phải là Nguồn vốn.

- Theo chiều dọc (kết cấu dạng báo cáo): Bên trên là Tài sản, bên dưới là Nguồn vốn.

Nhưng dù kết cấu nào thì Bảng cân đối kế toán cũng được chia làm hai phần:

- Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo.

- Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo.

Ngoài hai phần chính trên, còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài Bảng để phản ánh một số tài khoản mà DN không có quyền sở hữu nhưng có quản lý, sử dụng.

(*Biểu 1.1*) : Mẫu Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo :.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ :.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC sửa đổi theo
thông tư 244 ngày 31/12/2009)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng.....năm....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100			
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1- Tiền	111	V.01		
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1- Đầu tư ngắn hạn	121			
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
III – Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1- Phải thu khách hàng	131			
2- Phải trả trước cho người bán	132			
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV- Hàng tồn kho	140			
1- Hàng tồn kho	141	V.04	(...)	(...)
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150			
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN : (200=210+220+240+250+260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
II – Tài sản cố định	220			
1 – Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V – Tài sản dài hạn khác	260			
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270			
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2- Phải trả người bán	312			
3- Người mua trả tiền trước	313			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông
đường sông Hải Phòng

4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		
5- Phải trả công nhân viên	315			
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả	319	V.18		
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II- Nợ dài hạn	330			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4 - Vay và nợ dài hạn	334			
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410 +430)	400			
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự đoán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên , đóng dấu)

1.2.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 " Trình bày BCTC " khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau :

a) Đối với Doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc chu kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với Doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau :

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.4. Căn cứ lập và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)

1.2.4.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán (Mã số B01 – DN) lập tại thời điểm 31/12 năm trước.
- Số dư các tài khoản phản ánh vốn, nguồn vốn và tài khoản loại 0 tại thời điểm lập Báo cáo (số liệu của các sổ kế toán tổng hợp).
- Các tài liệu liên quan khác (Bảng cân đối số phát sinh, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết).

1.2.4.2. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán năm

- Số hiệu ghi ở cột 2 " Mã số " dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột 3 " Thuyết minh " của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chi tiết các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.
- Số hiệu ghi vào cột 5 " Số đầu năm " của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 " Số cuối năm " của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi vào cột 4 " Số cuối năm " của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nay (lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán để ghi).

* Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý :

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129, 139, 159, 229), hao mòn TSCĐ (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần " Tài sản " bằng cách ghi âm (ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có của Doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421) : Nếu các tài khoản đã nêu có số dư Có

thì ghi bình thường, còn có số dư Nợ thì phải ghi âm bên Nguồn vốn.

+ Khoản “ Phải thu khách hàng” và “ Người mua ứng trước tiền”, “ Trả trước cho người bán”, “ Phải trả khác”, “ Phải trả, phải nộp khác”, không được bù trừ khi lập bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào Bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

*** Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán :**

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền “ là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “ Tiền mặt”, TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “ Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn “ trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc.. có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120= Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản TK 121 “ đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “ đầu tư ngắn hạn khác “ trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 “ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn “ trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Phải thu khách hàng ” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng ” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK chi tiết của TK 331 ”Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK chi tiết 1368 - Phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của TK 337 - Thanh toán tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 138, 338, 334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Và ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

IV/Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140= Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 151- Hàng mua đang đi đường, TK 152 – Nguyên liệu vật liệu , TK 153 – Công cụ dụng cụ , TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 – Thành phẩm , TK 156 – Hàng hoá , TK 157- Hàng gửi bán trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 " Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước" trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", TK 141 "Tạm ứng", TK 144 " Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

B.TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200):

Mã số 200= Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210= Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của Tk 131 “ Phải thu của khách hàng “,

mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 136.

3. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư nợ của TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư nợ của các TK 138, 338, 331 (chi tiết các khoản thu dài hạn) trên sổ kế toán chi tiết của các TK trên.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(...) Và căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết Tk 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 221 – TSCĐHH trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – Hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1 . Nguyên giá (Mã số 225)

Căn cứ để ghi vào số dư Nợ TK 212 – TSCĐ thuê tài chính trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142- Hao Mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1. Nguyên giá (Mã số 228)

Căn cứ để ghi là số dư nợ TK 213 – TSCĐ thuê vô hình trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 - Hao Mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư nợ của TK 217- Bất động sản đầu tư trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217- Hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251+ Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư nợ của TK 221 - Đầu tư vào công ty con trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư nợ của TK 221 - Đầu tư vào công ty liên kết và TK 222- Vốn góp liên doanh trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Căn cứ vào số dư nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Và căn cứ vào số dư có TK 229 “ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Căn cứ vào số dư Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Căn cứ vào số dư Nợ TK 243 " Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại " trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

3. Tài sản dài hạn khác(Mã số 268)

Căn cứ vào số dư Nợ TK 244 - Ký cược, ký quỹ dài hạn và tài khoản có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Phần : NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I . Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi là số dư Có TK 311-Vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết bên Có trên Sổ cái của TK 331 “Phải trả cho người bán”(phần phải trả ngắn hạn).

3. Người mua trả tiền trước(Mã số 313)

Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” là số dư có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Căn cứ để ghi là số dư có TK 334 " Phải trả người lao động " trên sổ kế toán chi tiết TK 334 chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Căn cứ để ghi là số dư có TK 335 – Chi phí phải trả trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tk 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

9. Các khoản phải trả , phải nộp khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có tài khoản 138- Phải thu khác. TK 338 - Phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 – Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản phải trả dự phòng ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330= Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +
Mã số 336 + Mã số 337

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331- phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tk 336 “Phải thu nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338- Phải trả phải nộp khác, TK 344 - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 334, và số chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn(Mã số 334)

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341- Vay dài hạn và TK 342 - Nợ dài hạn, TK 343 - Trái phiếu phát hành trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái .

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352. Chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tk 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên Sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410= Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 +Mã số 419 + Mã số 420

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên sổ chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118- Vốn khác, trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - Cổ phiếu quỹ, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (..).

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp tài khoản này có số dư Nợ thì ghi bằng số âm , dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp tài khoản này có số dư Nợ thì ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp tài khoản này có số dư Nợ thì ghi bằng số âm, dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán TK 417

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 161 có số dư Nợ lớn hơn số dư có TK 461 thì số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình

thành TSCĐ, trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 " tài sản thuê ngoài " trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

2. *Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 002 " Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công " trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái ghi theo giá trên hợp đồng.

3. *Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 003 " Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược " ghi theo giá khách giao.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 004 " Nợ khó đòi đã xử lý " dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. Doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. *Ngoại tệ các loại* : Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007 " Ngoại tệ các loại" dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại nguyên tệ.

6. *Dự án chi sự nghiệp, dự án*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 008 " Dự án chi sự nghiệp, dự án" dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, chi dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính và quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCDKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của DN trong

tương lai.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến Doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích Bảng cân đối kế toán thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu :

- So sánh tuyệt đối : Là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh tương đối : Là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.
- So sánh kết cấu : Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình thực hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như : Thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung của phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của DN. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của DN, nắm bắt được tình hình tài chính của DN là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.(Biểu số 1.2)

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời cũng phải xem xét từng loại tỷ trọng từng loại nguồn vốn để thấy được cơ cấu và việc sử dụng vốn của DN.

(Biểu 1.3)

Ngoài ra cần phân tích thêm :

- Phân tích tình hình thanh toán: Phản ánh tình hình công nợ, quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

- Phân tích khả năng sinh lời: Phản ánh tổng hợp hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu năng quản lý của DN.

(*Biểu số 1.2*)

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	SDN	SCN
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho.						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

(*Biểu số 1.3*)

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	SDN	SCN
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính của Doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

+ Tỷ số khả năng thanh toán tổng quát: Là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của DN trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết tổng số tài sản hiện có của DN có đảm bảo trang trải khoản nợ phải trả hay không.

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ ngắn hạn} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1, DN mất khả năng thanh toán khó khăn về tài chính. Tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

+ Tỷ số thanh toán hiện thời :

$$\text{Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này càng lớn (lớn hơn 1) và có xu hướng ngày càng tăng chứng tỏ khả năng thanh toán của DN tăng và ngược lại. Nếu tỷ số này tăng thì rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

Chú ý : Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng, làm một phần hàng tồn kho tăng, làm cho không thể kết luận DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính DN tăng.

Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

Nếu khả năng thanh toán giảm do từ số giảm làm tốt công việc thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

+ Tỷ số thanh toán nhanh: Là thước đo về huy động các tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ số trên càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng thì khả năng thanh toán

nhanh của DN tăng làm cho rủi ro tài chính của DN giảm và ngược lại.

+ Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay: Là tỷ số giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của DN có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng trả lãi vay ra sao?

$$\text{Tỷ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế TNDN}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính và cơ cấu tài sản.

+ Hệ số nợ : Cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ, được các nhà quản lý sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này càng lớn, và có xu hướng ngày càng tăng, nó chứng tỏ tổng nguồn vốn của DN chủ yếu là vốn vay do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

+ Hệ số vốn chủ sở hữu, cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của DN đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của DN và thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn DN dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

+ Hệ số cơ cấu tài sản

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số đầu tư tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản dài hạn}}$$

Các chỉ tiêu cơ cấu tài sản phản ánh sử dụng bình quân một đồng vốn thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

Chương II

THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SÔNG HẢI PHÒNG

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông Đường sông Hải Phòng.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tên Doanh nghiệp : Xí nghiệp Đảm bảo ATGT đường sông Hải Phòng
- Điện thoại: (84-31).3552202
- Mã số thuế : 2700132397008
- Fax : (84-31)527617

Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng là xí nghiệp hoạt động công ích, làm công tác bảo đảm an toàn giao thông đường sông, được hình thành qua nhiều giai đoạn, đổi tên nhiều lần và cũng trải qua những bước sóng gió thăng trầm nhưng nhờ sự quyết tâm phần đầu của Ban lãnh đạo, sự góp sức của toàn bộ công nhân viên trong Xí nghiệp và đặc biệt là sự giúp đỡ của Nhà nước đã cấp kinh phí và ưu tiên cho các công việc đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường sông. Trung ương quản lý Xí nghiệp đã vượt qua nhiều khó khăn, ổn định sản xuất ngày càng hoàn thiện trải qua nhiều năm công tác trong ngành như : Nạo vét, trục vớt, thanh thải chướng ngại vật, duy tu chỉnh trụ kè, cứu hộ, cứu nạn, chống va trôi mùa mưa lũ, phá đá ngầm trên các tuyến sông... Cho tới nay Xí nghiệp đã đạt một số thành tích xuất sắc về một số mặt, tuy chưa hoàn thiện như mong muốn nhưng đã bước đi trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và phát triển đi lên. Xí nghiệp đã trải qua những giai đoạn hình thành và phát triển như sau:

Giai đoạn 1 : Vào năm 1986, Công ty trục vớt phá đá xây dựng đường thủy trực thuộc Tổng công ty Xây dựng Đường thủy I tách một số cán bộ công nhân viên lập lên công trường trục vớt tàu Hồng Lam. Sau 2 năm hoạt động ngày 30/12/1990 Giám đốc công ty trục vớt phá đá xây dựng đường thủy ra quyết định số 66/ QĐ – NC chính thức thành lập công trường với 145 cán bộ công nhân viên trình độ còn hạn chế, kinh nghiệm thực tế còn ít. Nhưng sau hai năm tiếp theo hoạt động, công trường đã dần dần khẳng định được khả năng của chính mình, đứng

vững trong nền kinh tế thị trường.

Giai đoạn 2 : Công trường trực vớt tàu Hồng Lam được Bộ Giao thông Vận tải ra quyết định số 564/QĐ/TTCB – LĐ ngày 3/4/1992 tách chuyển nguyên trạng công trường trực vớt tàu Hồng Lam thành lập xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng trực thuộc khu quản lý đường sông. Lúc này điều kiện làm việc còn khó khăn, phải thuê nhà kho và khu bãi kho Cát Bi của Công ty Xếp dỡ trực thuộc quận Ngô Quyền làm trụ sở. Đến tháng 7/1994 Thành phố có chủ trương thu hồi khu bến bãi này đến tháng 10/1994 Xí nghiệp phải thuê địa điểm tại số 24 Tôn Đản làm trụ sở, nhưng vì ở đây không có mặt bằng rộng để thiết bị máy móc, nên Xí nghiệp đã thuê trường kiến trúc cũ thuộc xã An Đồng huyện An Hải làm trụ sở. Tháng 12/1994 Bộ Giao thông Vận tải mới ra quyết định số 2916/QĐ -TTCB-LĐ ngày 22/12/1994 công nhận lại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng trở thành đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu.

Giai đoạn 3 : Ngày 10/12/1997 Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ra quyết định số 4739/1997/QĐ- GTVT thành lập doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Công ty Đảm bảo an toàn giao thông đường sông trực thuộc Cục đường sông Việt Nam trên cơ sở Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông với số vốn pháp định là 564.544.000.000 đồng do Ngân sách nhà nước cấp.

Giai đoạn 4 : Năm 2000 Cục đường sông lại ra quyết định số 85/CĐS/TTCB ngày 24/1/2000 về việc đổi tên và chuyển tổ chức Công ty Đảm bảo an toàn giao thông đường sông nguyên là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thành Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng trực thuộc Công ty Vận tải và Xếp dỡ đường thủy nội địa. Trụ sở làm việc đặt tại xã An Đồng, huyện An Hải, Hải Phòng. Từ khi sáp nhập đến nay, xí nghiệp vẫn tiếp tục phấn đấu đi lên, 3 năm qua đã xây dựng nhà điều hành, khu xưởng cơ khí, ngày càng hoàn thiện điều kiện làm việc cho cán bộ công nhân viên, tìm kiếm được nhiều việc làm và nâng cao đời sống cho công nhân viên.

✧ Những thuận lợi và khó khăn của Xí nghiệp trong quá trình hoạt động

❖ **Thuận lợi :**

- Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động mang tính công ích nên cũng được hưởng một

số chế độ ưu tiên của nhà nước như việc vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi để Xí nghiệp nhận những công trình trong ngành như nạo vét kênh, mương, sông, duy tu chỉnh trị kè, phá đá thanh thải chướng ngại vật. Vì vậy nên việc cạnh tranh để giành giật thị trường gặp ít khó khăn.

- Uy tín của Xí nghiệp ngày càng mở rộng, cùng với sự năng động sáng tạo, nhạy bén trong điều hành của tập thể lãnh đạo Xí nghiệp. Đồng thời với đội ngũ lao động được đào tạo có chuyên môn, tay nghề, có sự chỉ đạo của UBND thành phố Hải phòng Bộ Giao thông Vận tải. Xí nghiệp đã đạt được những thành tựu lớn.

❖ Khó khăn :

Bên cạnh những thuận lợi, Xí nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn: Như Xí nghiệp là đơn vị trực thuộc phải thường xuyên báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên, tài chính phải phụ thuộc nên đôi khi cũng không kịp thời nắm bắt được cơ hội kinh doanh.

Hơn nữa lại là doanh nghiệp nhà nước nên thủ tục hành chính rườm rà, dẫn tới tiến độ công việc chậm lại và nếu nhận công việc ngoài ngành thì không có sự ưu tiên. Do vậy mà kém ưu thế hơn các đơn vị tư nhân, tập thể khác, dẫn tới việc khó cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời gian tới, các công việc trong ngành Ban quản lý dự án tổ chức đấu thầu để các đơn vị tham gia đấu thầu, đơn vị nào kinh phí dự toán thấp hơn mà đảm bảo chất lượng sẽ được trúng thầu. Khi đó, Xí nghiệp không còn được hưởng các chế độ ưu tiên của nhà nước nữa nên bắt buộc phải tham gia cạnh tranh gay gắt. Vì vậy, điều chắc chắn trong thời gian tới, Xí nghiệp sẽ phải chạy việc nhiều hơn thời gian trước đây.

Các chỉ tiêu tài chính thể hiện sự phát triển của Xí nghiệp trong 2 năm gần đây

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền/ đồng	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp Dv	3.457.901.688	3.813.646.394	355.744.706	+ 0.09
2.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(142.658.650)	(700.707.939)	(558.049.289)	+ 0.79
3. Nộp ngân sách nhà nước	177.752.163	340.150.112	162.397.949	+0.47

4. Thu nhập bình quân đầu người/tháng	1.500.000	1.500.000	0	0
---------------------------------------	-----------	-----------	---	---

Qua bảng số liệu trên ta thấy Doanh thu của Xí nghiệp năm 2010 đã tăng 355.744.706 đồng tương ứng với 0.09 % so với năm 2009, và Xí nghiệp đã tăng nộp ngân sách Nhà nước 162.397.949 đồng. Tuy nhiên thì lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2010 so với năm 2009 là (558.049.289) đồng, và thu nhập bình quân lao động lại không thay đổi. Điều này cho thấy Xí nghiệp đang gặp khó khăn trong kinh doanh, đặc biệt là trong vấn đề chạy việc cho Xí nghiệp. Vì vậy, trong thời gian tới Xí nghiệp cần có những giải pháp kịp thời, để có thêm nhiều việc làm cho công nhân. Nhằm nâng cao đời sống cho công nhân, và giúp cho Xí nghiệp tăng doanh thu, cắt lỗ, có lãi.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

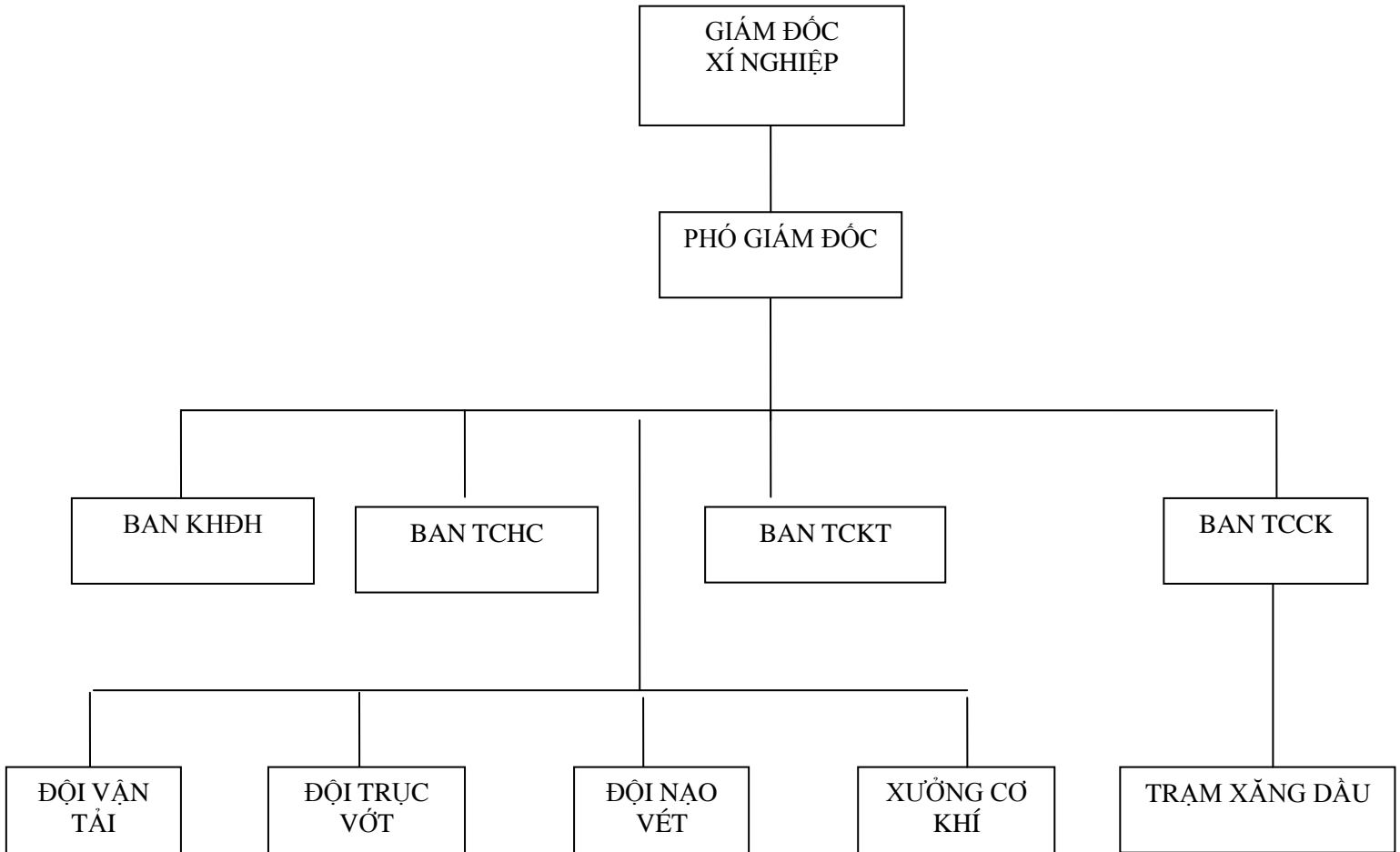
Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng nguyên là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, sản phẩm mang tính dịch vụ. Sản phẩm của Xí nghiệp chính là thực hiện các nhiệm vụ sau :

1. Trục vớt tàu thuyền chìm đắm, nạo vét thanh thải chướng ngại vật, phá đá ngầm trên các tuyến sông.
2. Sửa chữa, phục hồi các phương tiện thủy, cầu nổi, tàu hút bùn.
3. Nạo vét luồng đảm bảo giao thông, làm mới duy tu chỉnh trụ kè.
4. Xây dựng các công trình giao thông nông thôn, đảm bảo vệ sinh môi trường đường sông.
5. Kinh doanh xăng dầu.

- ***Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.***

Để phù hợp với quy mô của Xí nghiệp, Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng đã áp dụng hình thức tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng. Bộ máy quản lý của Xí nghiệp được xây dựng và thực hiện theo chế độ một thủ trưởng. Các phòng ban chức năng và các phân xưởng sản xuất có trách nhiệm và quyền hạn trong phạm vi của mình. Sau đây là sơ đồ về bộ máy quản lý của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

Sơ đồ 1 : Sơ đồ về tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.



Về cơ cấu bộ máy quản lý, hiện nay Giám đốc là người có quyền lực và chịu trách nhiệm lớn trong quá trình điều hành Xí nghiệp. Giúp việc cho Giám đốc có Phó giám đốc. Ngoài ra còn có các phòng ban nghiệp vụ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám đốc, mỗi phòng ban có một nhiệm vụ khác nhau. Các trưởng phòng chức năng không ra lệnh trực tiếp cho từng phân xưởng, từng đội sản xuất nhưng có nhiệm vụ giúp Giám đốc trước khi ra quyết định

- Giám đốc Xí nghiệp: Phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và Nhà nước về tất cả các mặt hoạt động của Xí nghiệp.

- Phó giám đốc Xí nghiệp: Có trách nhiệm tham mưu trực tiếp cho Giám đốc về mọi mặt hoạt động của Xí nghiệp, thường trực giải quyết công việc khi Giám đốc đi vắng.
- Ban kế hoạch điều hành : Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm về các công tác kế hoạch sản xuất và điều hành công việc trong toàn Xí nghiệp.
- Ban tổ chức hành chính : Tham mưu giúp Giám đốc công tác nhân sự, công tác quản lý hành chính, công tác đối nội, đối ngoại và bảo vệ an toàn Xí nghiệp.
- Ban tài chính kế toán : Tham mưu giúp Giám đốc Xí nghiệp trong công tác quản lý tài chính, thực hiện đúng theo chế độ chính sách của pháp luật kế toán thống kê. Kiểm tra phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện kế hoạch từ đó cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp cho Giám đốc và các cơ quan quản lý cấp trên, các ban ngành có liên quan.
- Ban kỹ thuật cơ khí : Chịu trách nhiệm sửa chữa phương tiện, thiết bị, đảm bảo sẵn sàng làm nhiệm vụ và lo vật tư nguyên vật liệu cho các công trường. Và trực tiếp chỉ đạo việc mua bán xăng dầu.
- Các đội sản xuất : Vận tải, nạo vét, trực vớt trực tiếp làm các công việc Xí nghiệp được giao theo chức năng của mình.

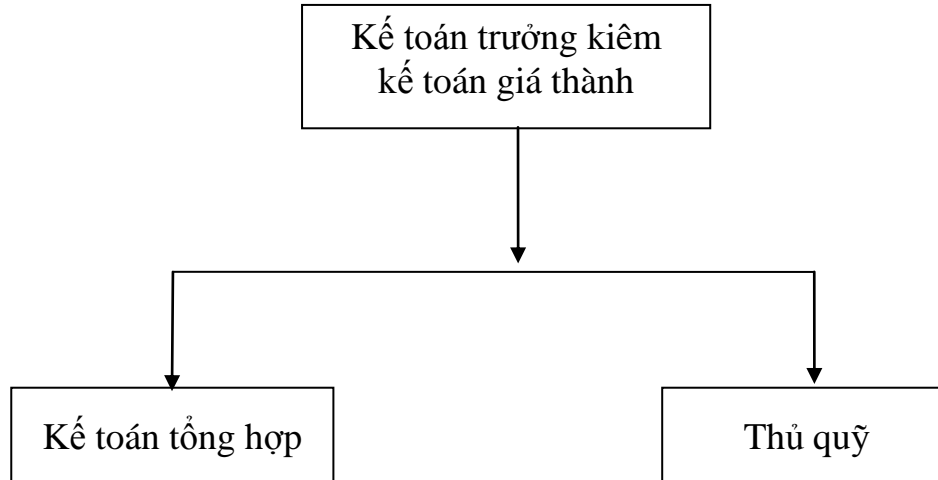
2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

Giới thiệu chung về bộ máy kế toán:

Để tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, Xí nghiệp đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ cụ thể và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo Xí nghiệp đối với hoạt động kinh doanh nói chung và đối với công tác kế toán nói riêng .

Hiện nay phòng kế toán của Xí nghiệp có 3 người : Kế toán trưởng kiêm kế toán giá thành, kế toán tổng hợp, thủ quỹ. Sau đây là sơ đồ bộ máy kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Sơ đồ 2 : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng



❖ *Đứng đầu là kế toán trưởng kiêm kế toán giá thành:* Chỉ đạo tất cả các bộ phận kế toán và chịu trách nhiệm chung cho toàn bộ công tác tài chính của Xí nghiệp. đồng thời là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Kế toán trưởng có nhiệm vụ theo dõi Sổ cái, Báo cáo thống kê, Báo cáo quyết toán, phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh, tính toán các khoản nộp ngân sách Nhà nước.

❖ *Kế toán tổng hợp :* Có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu tiền lương, tài sản cố định, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, và các khoản công nợ để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng hay ban giám đốc.

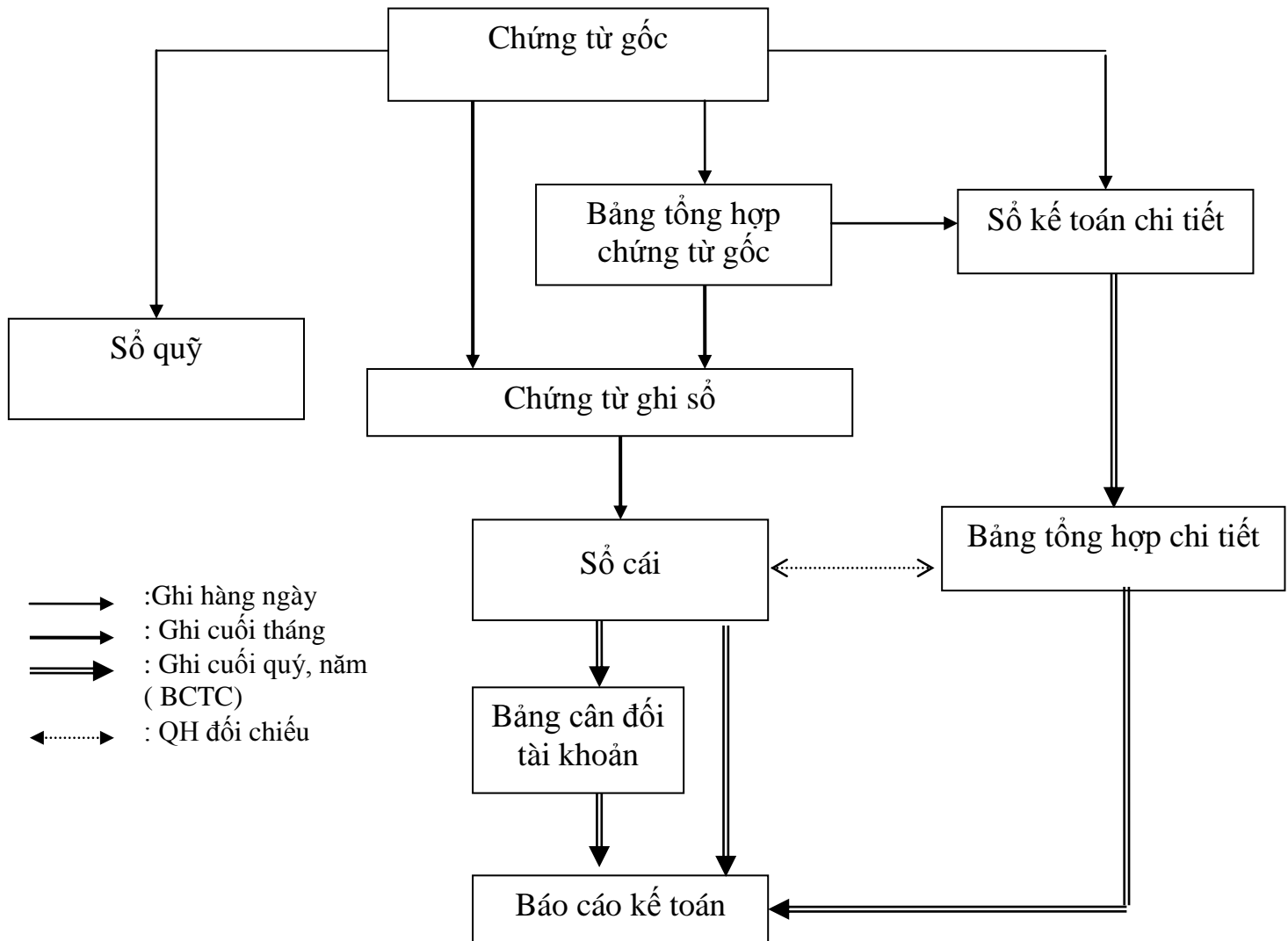
❖ *Thủ quỹ :* Chịu trách nhiệm thu, chi theo chứng từ gốc dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng, đảm bảo việc thu, chi tiền mặt theo chứng từ gốc, tồn quỹ tiền mặt, kết hợp sổ sách kế toán.

2.1.4. Trình tự ghi sổ kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng là một đơn vị kinh doanh, có quy mô nhỏ, khối lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tương đối ít. Vì vậy để đáp ứng nhu cầu quản lý, tạo điều kiện cho công tác hạch toán được thuận

lợi, Xí nghiệp đã áp dụng hình thức kế toán “*chứng từ ghi sổ*”. Sau đây là sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức chứng từ ghi sổ đang áp dụng tại Xí nghiệp.

Sơ đồ 3 : Sơ đồ luân chuyển chứng từ theo hình thức chứng từ ghi sổ đang áp dụng tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng



- : Ghi hàng ngày
- : Ghi cuối tháng
- ⇒ : Ghi cuối quý, năm (BCTC)
- ↔ : QH đối chiếu

- Hàng ngày, các chứng từ gốc được chuyển đến phòng kế toán. Kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu để ghi vào các sổ kế toán chi tiết có liên quan. Cuối tháng, kế toán căn cứ vào các chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp các chứng từ gốc để lập chứng từ ghi sổ. Sau đó khi đã lập chứng từ ghi sổ kế toán sẽ ghi vào Sổ cái. Cuối quý, sau khi đã đối chiếu số liệu giữa Sổ cái và Sổ tổng hợp chi tiết, kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ cái để lập bảng cân đối tài khoản và bảng tổng hợp chi

tiết... Để cuối năm lập báo cáo kế toán.

- Chính sách kế toán mà Xí nghiệp áp dụng
- + Xí nghiệp áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các thông tin sửa đổi hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- + Phương pháp khấu hao : Khấu hao theo đường thẳng.
- + Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng : Đồng Việt Nam (VNĐ)
- + Niên độ kế toán bắt đầu từ 1/1 đến 31/12 năm dương lịch.

2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

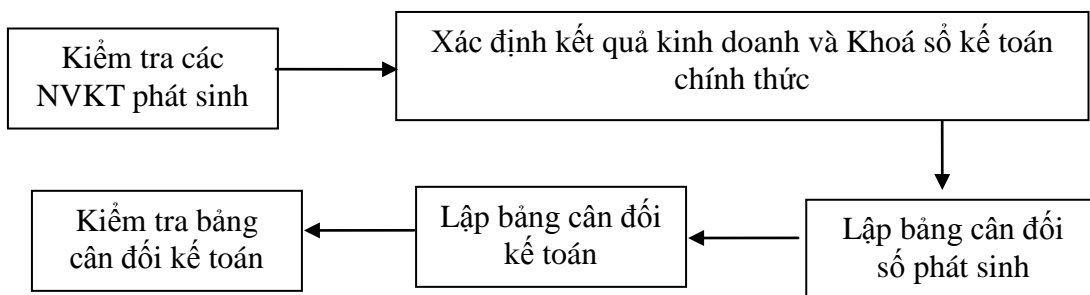
2.2.1. Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

- Bảng cân đối kế toán năm trước;
- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản
- Sổ cái các tài khoản;
- Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản

2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Sau đây là sơ đồ về trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Sơ đồ 4 : Sơ đồ trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.



2.2.2.1. Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Định kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót, kế toán của công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời.

Ví dụ : Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 16/12/2010 Kế toán tiến hành đối chiếu phiếu chi của công ty với bảng kê chi tiết tháng 12 - Ghi có TK 111 về số chứng từ, ngày tháng, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh...

- Kế toán thực hiện các bước sau :

Tiến hành sắp xếp bảng kê chi tiết, sau đó chọn bảng kê chi tiết tháng 12 - Ghi có TK 111.

Kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên bảng kê chi tiết tháng 12 - Ghi có tài khoản 111.

Khi kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà có sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh số liệu.

+ Nếu số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi tăng thì ta điều chỉnh giảm bằng cách ghi ngược lại.

+ Nếu số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi giảm thì ta điều chỉnh tăng bằng cách ghi thêm vào...

(*Biểu số 2.2*)

Đơn vị : Xí nghiệp đảm bảo ATGT đường sông - HP

Địa chỉ :

Mẫu số 02- TT

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)*

PHIẾU CHI

Nợ : 141

Có : 111

Số 273

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Họ tên người nhận tiền : **Nguyễn Tiến Ân.**

Địa chỉ : Ban tổ chức hành chính.

Lý do chi : Tạm ứng sửa chữa + Khám xe 31A- 0984 + Đi phục vụ công
tác.

Số tiền : 3.500.000 . Viết bằng chữ : Ba triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn.

(Kèm theo 1 chứng từ gốc giấy đề nghị tạm ứng).

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	Kế toán trưởng	Thủ quỹ	Người lập phiếu	Người nhận
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ : Ba triệu , năm trăm ngàn đồng chẵn).

+ Tỷ giá ngoại tệ :

+ Số tiền quy đổi :

*(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường
sông Hải Phòng)*

(Biểu số 2.3)

Đơn vị : XN Đảm bảo ATGT đường sông HP

Mẫu số S04b1 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ CHI TIỀN MẶT

Chứng từ		Diễn giải	Ghi có TK 111, ghi nợ các TK						Cộng có	
SH	NT		3388	141	334	627	331	133		642
...
273	16-12	Chi tiền tạm ứng		3.500.000						3.500.000
...
280	21-12	TTCP pv công tác				1.181.819		18.181	970.000	2.170.000
...
283	21-12	TT CP mua vật tư SX					3.840.100	468.646	11.530.254	15.839.000
284	21-12	Chi trợ cấp tiền ăn	1.650.000							1.650.000
295	31-12	Bổ sung lương T11		...	13.600.000			13.600.000
...
301	31-12	TT CPCT chống va trôi Cầu Đuống				14.606.722	133.287.796	12.601.325		
		Tổng cộng	1.650.000	112.250.000	13.600.000	44.324.084	239.580.066	27.102.285	103.795.325	542.301.760

Tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng)

(**Biểu số 2.4**)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA

Mẫu số S02a – DN

XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 2/12

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
CHỨNG TỪ CHI TIỀN MẶT		111	
Chi tiền tạm ứng	141		112.250.000
Thanh toán CP công tác	627		44.324.084
Bổ sung lương T11	334		13.600.000
Trả tiền người bán	331		239.580.066
Thuế VAT đầu vào	133		27.102.285
Chi phí QLDN	642		103.795.325
Tổng cộng			542.301.760

Kèm theo 30 chứng từ gốc từ số (265 – 295).

Người lập biểu

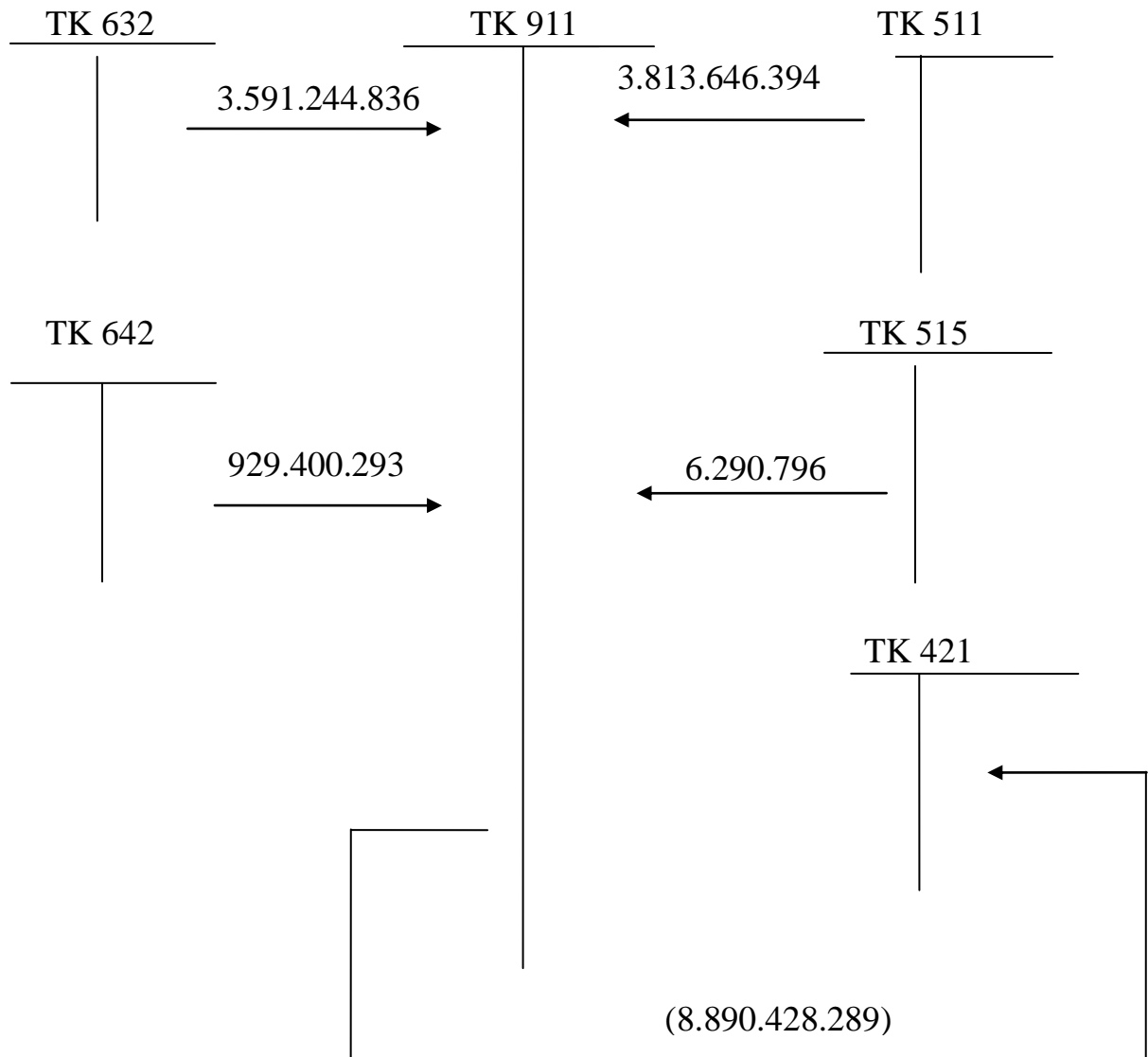
Kế toán trưởng

(*Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng*)

2.2.2.2. Xác định kết quả kinh doanh và Khoá sổ kế toán chính thức

Sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản liên quan, đảm bảo tính khớp đúng, Công ty tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản loại 5, 6, 7, 8, 9 để xác định kết quả kinh doanh.

Sơ đồ 4: Sơ đồ tổng hợp bút toán kết chuyển tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng tháng 12 năm 2010



Sau khi hoàn thành xong các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán chính thức tiến hành khoá Sổ cái các tài khoản.

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh nợ, có trong kỳ của các tài khoản kế toán, đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Ví dụ

(Biểu số 2.5)

Mẫu số S02c1-DN

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản : TIỀN MẶT

Số hiệu tài khoản :111

Tháng 12/ 2010

Đơn vị : VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2010		26.184.353	
			Số phát sinh trong tháng 12/2010			
31-12	1/12	31-12	Tổng thu tiền mặt			
			Rút TGNH nhập quỹ TM	112	134.000.000	
			Thu hoàn tạm ứng	141	192.341.000	
			Vay vốn SX	3388	85.000.000	
			Thu HĐTC	515	4.250.000	
			Tổng chi tiền mặt			
31-12	2/12	31-12	Chi tạm ứng	141		112.250.000
			Thanh toán CP công tác	627		44.324.084
			Bổ sung lương T11	334		13.600.000
			Trả tiền mua hàng	331		239.580.066
			Thuế VAT đầu vào	133		27.102.285
			Chi phí QLDN	642		103.795.325
			Cộng phát sinh tháng 12/2010		415.591.000	542.301.760
			Cộng lũy kể từ đầu năm		3.342.751.190	3.368.143.107
			Số dư cuối năm 2010		792.436	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng)

(Biểu số 2.6)

**CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
 XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP**

Mẫu số S02c1-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

Tên tài khoản : TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Số hiệu tài khoản :112

Tháng 12/ 2010

Đơn vị : VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm 2010		616.945.517		
			Số phát sinh trong tháng 12/2010				
			Tổng thu tiền gửi				
31-12	3/12	31-12	Chi cục đường thủy nội địa chuyển tiền	131	436.785.000		
			Đoạn 1 chuyển tiền TT CNV Sông Lô	131	505.889.000		
...	
			Tổng chi tiền gửi				
31-12	4/12	31-12	Thanh toán cho DNTN Phan Tiến	331		570.000.000	
			Phí chuyển tiền	642		384.500	
			Thuế VAT	133		26.825.778	
..	
			Cộng phát sinh tháng 12/2010		1.283.219000	493.235.402	
			Cộng lũy kế từ đầu năm		3.839.914.855	3.636.316.775	
			Số dư cuối năm 2010		820.543.597		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng)

(Biểu số 2.7)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA

Mẫu số S31-DN

XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

30	Cty Vinashin		50.000.000	47.586.250	14.930.000		17.343.750
31	Cty XD Ngô Quyền	26.978.100		21.728.000	50.000.000		1.293.900
32	Cty TNHH Thế Kỷ	24.600.000		24.689.000	44.671.000	4.618.000	
33	Cty thi công cơ giới	2.000.000		1.526.000	5.465.000		1.939.000
34	Cty TNHH 1TV_CNTT Nam Triệu	1.228.348.000		986.715.750	56.145.689	2.158.918.061	
35	Cty CP Anh Thư		256.129.990	1.196.952.756	856.258.000		84.564.766
36	CTy TNHH Hàng Hải		189.000.000	86.890.000	45.890.000		148.000.000

	Tổng cộng	1.498.182.941	432.857.800	3.866.127.222	3.672.030.059	2.214.704.754	955.282.450

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng)

(Biểu số 2.8)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S02c1-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản : **PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Số hiệu tài khoản : **131**

Tháng **12/ 2010**

Đơn vị : **VNĐ**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2010		1.065.325.141	
			Số phát sinh trong tháng 12/2010			
31-12	5/12	31-12	Tổng hợp phải thu khách hàng	111	2.316.412.457	
31-12	6/12	31-12	Tổng hợp khách hàng ứng trước tiền	111		1.283.219.000
			Cộng phát sinh tháng 12/2010		2.316.412.457	1.283.219.000
			Cộng lũy kế từ đầu năm		3.866.127.222	3.672.030.059
			Số dư cuối năm 2010		1.259.422.304	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng)

(*Biểu số 2.9*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA

XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S31-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có

24	Cty VT Nội Địa	1.006.536.159		42.156.000	16.014.000	1.032.678.159	
25	Cty CP Lán Bè	25.600.259		125.236.987	0	150.837.246	
26	CH Chuẩn Ngoan		456.000.000	0	41.235.990		497.235.990
27	CSSX Hải Sơn	12.000.000		16.589.650	0	28.589.650	
28	XN ĐB ATGT ĐS HN		1.256.956.256	100.000.000	0		1.156.956.256
29	Cty TNHH Đông An	56.156.986		0	22.313.569	33.843.417	
30	Cty Phan Tiến		78.598.126	256.235.990			177.637.864

	Tổng cộng	1.266.081.803	2.540.036.054	2.120.546.606	1.580.620.796	1.367.946.338	2.101.974.779

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

(*Ký, họ tên*)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(*Ký, họ tên*)

(*Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng*)

(*Biểu số 2.10*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S02c1-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC*

SỔ CÁI

Tên tài khoản : PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số hiệu tài khoản :331

Tháng 12/ 2010

Đơn vị : VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2010			1.273.954.251
			Số phát sinh trong tháng 12/2010			
31-12	5	31-12	Tổng hợp phải trả người bán	111	571.323.008	
31-12	6	31-12	Tổng hợp trả trước cho người bán	152		92.293.913
			Cộng phát sinh tháng 12/2010		571.323.008	92.293.913
			Cộng lũy kế từ đầu năm		2.120.546.606	1.580.620.796
			Số dư cuối năm 2010			734.028.441

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

(*Ký, họ tên*)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(*Ký, họ tên*)

GIÁM ĐỐC

(*Ký, họ tên*)

(*Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng*)

(*Biểu số 2.11*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S38-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

CHI TIẾT SỐ DƯ
TÀI KHOẢN: 1381

Stt	Họ và tên	Nội dung	Số dư		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	Đỗ Trí Trung	Chuyển tạm ứng cũ sang	114.234.600		TSNG khác
2	Trạm KD Xăng Dầu	Xử lý hao hụt Xăng Dầu	8.740.428		Phải thu NH khác
3	Nguyễn Mạnh Hà	Chuyển tạm ứng cũ sang	110.138.665		TSNG khác
4	Nguyễn Trí Nguyên	Chuyển tạm ứng cũ sang		278.557	PTPNNG khác
....
218	Văn Hồng Nhung	Chuyển tạm ứng cũ sang		20.805.283	PTPNNG khác
219	Đoạn QLĐS 7	Chuyển tạm ứng cũ sang	51.096.854		
...
233	Vũ Văn Khoan	Chuyển tạm ứng cũ sang	33.578.000		
	Tổng cộng		2.312.842.433	92.801.734	
	Dư cuối tháng		2.220.040.699		

Trong đó: 1. Phải thu ngắn hạn khác : 8.740.428 đồng.

2. Tài sản ngắn hạn khác : 2.304.102.005 đồng.

3. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác : 92.801.734 đồng.

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng)

(*Biểu số 2.12*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S38-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

CHI TIẾT SỐ DƯ
TÀI KHOẢN: 1388

Stt	Họ và tên	Nội dung	Số dư		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	Bùi Gia Khảm	Trợ cấp TNLĐ	756.100		Phải thu khác
2	Lê Minh Toàn	Vay nghỉ phép	1.000.000		Phải thu khác
3	Ngô Bá Trục	Vay tiền tử tuất	1.806.700		Phải thu khác
4	Cty VT&XD ĐTNĐ	Ứng NL chưa có PX		186.240	PTPN khác
5	Đoạn QLĐS 3	Thuế tạm tính còn BH	4.939.905		PTPN khác
...
10	BHXH TP HP	Trả tiền ốm đau		43.920	PTPN khác
11	CT Đò Quan	Tạm treo	1.430.112		Phải thu khác
	Tổng cộng		35.136.227	467.160	
	Dư cuối tháng		34.669.067		

Trong đó: 1. Phải thu khác :35.136.227 đồng.

2. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác : 467.160 đồng.

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng)

(*Biểu số 2.13*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S38-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

CHI TIẾT SỐ DƯ
TÀI KHOẢN: 141

Stt	Họ và tên	Nội dung	Số dư		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	Lã Bá Ngọc	Vay phục vụ công tác	318.919.947		Phải thu khác
2	Lê Thị Hương	Vay phục vụ công tác	105.374.526		Phải thu khác
3	Nguyễn Văn Ánh	Vay phục vụ công tác	51.371.000		Phải thu khác
4	Nguyễn Thị Dung	Vay tạm ứng lương	309.700.000		Phải thu khác
5	Ngô Kim Liên	Vay phục vụ công tác		501.500	PTPN khác
...
44	Vật tư	Các PT ứng NL		106.759.653	PTPN khác
45	Trần Tuấn Minh	Vay phục vụ CT	12.500.000		Phải thu khác
	Tổng Cộng		1.884.892.689	107.153.261	
	Dư cuối tháng		1.777.631.536		

Trong đó: 1. Phải thu khác : 1.884.892.689 đồng.

2 . Phải trả phải nộp ngắn hạn khác : 107.261.153 đồng.

*(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng)*

(*Biểu số 2.14*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S38-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

CHI TIẾT SỐ DƯ
TÀI KHOẢN: 3388

Stt	Họ và tên	Nội dung	Số dư		Ghi chú
			Nợ	Có	
1	HTC cơ khí Liên Thành	Cho XN vay vốn		7.000.000	PTPN khác
2	Trần Thị Nhung	Cho XN vay vốn		13.400.000	PTPN khác
3	Đặng Thị Sinh	Cho XN vay vốn		160.00.000	PTPN khác
4	Nguyễn Văn Thắng	Cho XN vay vốn		290.340.000	PTPN khác
5	Nguyễn Xuân Lư	Thuê phonton	9.000.000		Phải thu khác
...
40	Trương Thị Hải	Cho XN vay vốn	597.195.000		PTPN khác
45	CTY VT&XDĐT nội địa	Khấu hao TSCĐ		786.957.776	PTPN khác
	Tổng Cộng		9.586.000	3.742.524.905	
	Dư cuối tháng			3.732.938.905	

Trong đó: 1. Phải thu khác : 9.586.000 đồng.

2 . Phải trả phải nộp ngắn hạn khác : 742.524.905. đồng.

(*Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng*)

(*Biểu số 2.15*)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S38-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tên tài khoản : LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Số hiệu tài khoản : 421

Tháng 12/ 2010

Đơn vị : VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm 2010			(8.557.496.784)
			Số phát sinh trong tháng 12/2010			
31-12	10	31-12	Hạch toán lỗ	911	279.699.511	
			Lãi từ hoạt động tài chính	911		4.225.321
			Số lỗ năm trước giảm trừ	911		17.776.434
			Cộng phát sinh tháng 12/2010		279.699.511	22.001.755
			Cộng lũy kế từ đầu năm		356.998.735	24.067.230
			Số dư cuối tháng 12/2010			(8.890.428.289)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Nguồn : Trích từ sổ kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông
Hải Phòng)

2.2.2.3. Lập Bảng cân đối tài khoản (Bảng cân đối số phát sinh):

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, Xí nghiệp tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh - là Bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống kế toán của Xí nghiệp. Bảng này được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư nợ và dư có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ.

Sau khi khóa Sổ cái các tài khoản, đối chiếu Sổ cái với Bảng tổng hợp chi tiết thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 1, 2 là " Mã tài khoản " và " Tên tài khoản " của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.
- Cột 3, 4 - Số dư đầu kỳ: Số hiệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên Sổ cái hoặc căn cứ vào cột Số dư cuối kỳ của Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.
- Cột 5, 6 - Số phát sinh trong kỳ: Số hiệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng Cộng lũy kế phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên Sổ cái.
- Cột 7, 8 - Lũy kế từ đầu năm : Vì đây là Bảng cân đối số phát sinh của cả năm nên số liệu trong cột 7, 8 bằng số liệu trong cột 5, 6 tương ứng.
- Cột 9, 10 - Số dư cuối kỳ : Số liệu để ghi vào phần này căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh kỳ này.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh bên Nợ = Tổng số phát sinh bên Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ

Lập xong Bảng cân đối số phát sinh kế toán tiến hành so sánh đối chiếu với Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Nếu dòng tổng cộng trong Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ trùng với tổng số phát sinh trong kỳ trong Bảng cân đối số phát sinh thì Bảng cân đối số

phát sinh được lập chính xác.

Ví dụ: Căn cứ vào Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.5) ta có Số dư đầu năm bên Nợ là 26.184.353 đồng; phát sinh trong tháng 12/2010 là: 415.591.000 đồng, bên Có : 542.301.760 đồng. Lũy kế phát sinh bên Nợ : 3.342.751.190 đồng, bên Có : 3.368.143.107 đồng; Số dư 31/12/2010 bên Nợ : 792.436 đồng.

(Các chỉ tiêu khác lập tương tự)

Sau đây là Bảng cân đối số phát sinh của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng.

(**Biểu số 2.16**)

CT VẬN TẢI & XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP

Mẫu số S06-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

NĂM 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư 31/12/2010		Số phát sinh trong năm		Số dư 31/12/2010	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	26.184.353		3.342.751.190	3.368.143.107	792.436	
112	Tiền gửi ngân hàng	616.945.517		3.839.914.855	3.636.316.775	820.543.597	
131	Phải thu khách hàng	1.065.325.414		3.866.127.222	3.672.030.059	1.259.422.304	
1331	Thuế VAT đầu vào			174.955.607	174.955.607		
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	2.220.040.699				2.220.040.699	
1388	Phải thu khác	34.669.067		13.386.364	13.386.364	34.669.067	
141	Tạm ứng	1.487.693.054		1.896.886.166	1.606.947.684	1.777.631.536	
142	Chi phí chờ kết chuyển	994.137.935		1.642.171.882	757.787.743	978.522.074	
152	Nguyên liệu, vật liệu	13.266.239		792.911.870	793.273.670	12.904.439	
153	Công cụ, dụng cụ	28.397.166		85.522.926	96.232.926	17.687.166	
154	Chi phí sản xuất dở dang	395.996.165		3.540.162.484	3.591.244.836	344.913.813	
155	Thành phẩm	33.690.000				33.690.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	557.200				557.200	

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông
đường sông Hải Phòng

2112	Nhà cửa vật kiến trúc	6.241.436.271				6.241.436.271	
228	Đầu tư dài hạn khác	50.000.000				50.000.000	
241	Chi phí XD CB dờ dang			20.082.127	20.082.127		
214	Khấu hao TSCĐ		4.695.689.147	4.297.018	370.373.237		5.061.765.366
311	Vay ngắn hạn		2.249.994.000				2.249.994.000
331	Phải trả người bán		1.273.954.251	2.120.546.606	1.580.620.796		734.028.441
3331	Thuế đầu ra		176.489.529	174.955.607	337.353.556		338.887.478
3338	Thuế khác	1.262.634					1.262.634
334	Lương trả CNV		806.819.495	712.873.600	952.563.800		1.046.509.695
335	Chi phí trích trước		214.831.190	13.195.000	510.454.545		712.090.735
336	Phải trả nội bộ		2.050.622.700	6.600.000	822.635.467		2.866.658.167
3382	Kinh phí công đoàn		(8.367)	11.919.800	19.049.600		7.121.433
3384	Bảo hiểm XH+Y tế		515.304.063	500.000.000	423.212.400		438.516.463
3388	Phải trả khác		3.391.689.908	447.757.628	789.006.625		3.732.938.905
3388a	Đoàn phí công đoàn		13.361.177	2.308.000	5.452.000		16.505.177
3388b	Quỹ tình thương		18.910.494	12.992.767	14.127.300		20.045.027
411	Nguồn vốn kinh doanh		5.186.690.950				5.186.690.950
421	Lợi nhuận chưa phân phối		(8.557.496.784)	356.998.735	24.067.230		(8.890.428.289)
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		270.224.420				270.224.420
511	Doanh thu HĐSX KD			3.813.646.394	3.813.646.394		
515	Doanh thu HĐTC			6.290.796	6.290.796		
621	Chi phí NVL trực tiếp			844.143.647	844.143.647		
622	Chi phí NCTT			962.250.900	962.250.900		
627	Chi phí SX chung			1.733.767.937	1.738.767.937		
642	Chi phí QLDN			929.400.293	929.400.293		
632	Giá vốn hàng bán			3.591.244.836	3.591.244.836		
911	Kết quả HĐSXKD			4.270.382.262	4.270.382.262		
	Cộng	12.308.338.807	12.308.338.807	39.735.570.973	39.735.570.973	13.792.810.602	13.792.810.602

2.2.2.4. Lập bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

Việc lập Bảng cân đối kế toán được dựa trên cơ sở Bảng cân đối kế toán năm 2009, bảng cân đối số phát sinh năm 2010 và bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu trên BCDKT được xác định như sau:

- Cột số " Đầu kỳ" căn cứ vào số liệu của cột số " Cuối kỳ" trên BCDKT năm 2009.

- Cột số " Cuối kỳ " được lấy bằng cách lấy số dư cuối kỳ bên Nợ hoặc bên Có của các tài khoản trên Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản có liên quan.

Lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

Phần: TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100):

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

1.Tiền (Mã số 111) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái của TK 111 “ Tiền mặt” là: 792.436 đồng và TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng “ là : 820.543.597 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là : 821.336.033 đồng.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 821.336.033 + 0 = 821.336.033 \text{ đồng.}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121) : Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 129} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 0 \text{ đồng.}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

1.Phải thu khách hàng (Mã số 131): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “ Phải thu khách hàng” ngắn hạn là các khoản công nợ dưới 1 năm mà xí nghiệp có thể thu hồi được, (mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các tài khoản phải thu khách hàng ngắn hạn) lấy từ Bảng

tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là : 2.214.704.754 đồng.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “ Phải trả người bán “ lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là : 1.367.946.338 đồng.

3. *Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)* : Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Các khoản phải thu khác (Mã số 135)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 138 “ Phải thu khác ” trên sổ kế toán chi tiết(chi tiết các khoản Phải thu ngắn hạn khác), của TK 1381 “ Tài sản thiếu chờ xử lý”, số tiền là 8.740.428 đồng, TK 1388 “Phải thu khác”, số tiền là 35.136.227 đồng, TK 141 “ Tạm ứng”, số tiền là 1.884.892.689 đồng. TK 3388 “ Phải trả, phải nộp khác”, số tiền là 9.586.000. tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là : 1.938.355.344 đồng.

6. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 +$
 $Mã số 139 = 2.214.704.754 + 1.367.946.338 + 0 + 0 + 1.938.355.344 + 0 =$
5.521.006.436 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái của các TK : TK 152 “ Nguyên liệu, vật liệu “ là 12.904.439 đồng, TK 153 “ Công cụ, dụng cụ “ là 17.687.166 đồng , TK 154 “ Chi phí sản xuất dở dang “ là 344.913.813 đồng, TK 155 “ Thành phẩm “ là 33.690.000 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là 409.195.418 đồng.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 409.195.418 + 0 = 409.195.418$ đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

1. *Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 142 “ Chi phí trả trước ngắn hạn “ trên Sổ cái số tiền là 978.522.074

đồng và TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn” số tiền là 557.200 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là : 979.079.274 đồng.

2. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ “ trên Sổ cái số tiền là : 0 đồng.

3. *Thuế và các khoản phải thu nhà nước(Mã số 154)* : Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Tài sản ngắn hạn khác(Mã số 158)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên sổ chi tiết của TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý “ là 2.304.102.005 đồng.

$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158 = 979.079.274 + 0 + 0 + 2.304.102.005 = 3.283.181.279$ đồng.

$MÃ SỐ 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 821.336.033 + 0 + 5.521.006.436 + 409.195.418 + 3.283.181.279 = 10.034.719.166$ đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

I. Các khoản phải thu dài hạn(Mã số 210)

1. *Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

$Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219 = 0$ đồng

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)*

- *Nguyên giá (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ trên Sổ cái của các TK 2112 “ Nhà cửa vật kiến trúc “ là 283.704.000 đồng, TK

2113” Máy móc thiết bị “ là 438.500.381 đồng, TK 2114 “ Phương tiện vận tải “ là 5.462.491.890 đồng, TK 2115” TB dụng cụ - quản lý “ là 56.740.000 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là 6.241.436.271 đồng.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này (được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn) căn cứ vào số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCđ hữu hình”, trên Sổ cái số tiền là : (5.061.765.366) đồng.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223 = 6.241.436.271 + (5.061.765.366) = 1.179.670.905 đồng.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

- *Nguyên giá (Mã số 225):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226) :* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226 = 0 đồng

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

- *Nguyên giá (Mã số 228):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229) :* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229 = 0 đồng

4. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230 = 1.179.670.905 + 0 + 0 + 0 = 1.179.670.905 đồng.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

- *Nguyên giá (Mã số 241):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242) :* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242 = 0 đồng.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

1. *Đầu tư vào công ty con (Mã số 251):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228 “ Đầu tư dài hạn khác “ trên Sổ cái, số tiền là : 50.000.000 đồng.

4. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259):* Xí nghiệp không

phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259 = 0 + 0 + 50.000.000 + 0 = 50.000.000 đồng.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

1. *Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 262):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 268) :* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 = 0 đồng.

MÃ SỐ 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 = 0 + 1.179.670.905 + 0 + 50.000.000 + 0 = 1.229.670.905

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270):

MÃ SỐ 270 = Mã số 100 + Mã số 200 = 10.034.719.166 + 1.229.670.905 = 11.264.390.071 đồng.

Phần : **NGUỒN VỐN**

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

1. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

1. *Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn “ trên Sổ cái, số tiền là 2.249.994.000 đồng.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 " Phải trả người bán" (được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là : 2.101.974.779 đồng.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 " Phải thu của khách hàng"(mở cho từng khách hàng), lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: 955.282.450 đồng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên Sổ cái của các TK: TK 3331 " Thuế giá trị gia tăng đầu ra" là 338.887.478 đồng, TK 3338 "Thuế khác " là 1.262.634 đồng, tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là: 340.150.112 đồng.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315):* Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư

Có của TK 334 " Phải trả người lao động" trên Sổ cái, số tiền là 1.046.509.695 đồng.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 " Chi phí phải trả " trên Sổ cái, số tiền là 712.090.735 đồng.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “ Phải trả nội bộ “ trên Sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn), số tiền là 2.866658.167 đồng.

8. *Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Sổ cái là tổng số dư Có của các TK: TK 3382 “ Kinh phí công đoàn” là 7.121.433 đồng, TK 3384 “Bảo hiểm XH+YT ” là 438.516.463 đồng, TK 3388a “Đoàn phí công đoàn” là 16.505.177 đồng, TK 3388b “Quỹ tình thương” là 16.505.177 đồng, và căn cứ tổng số dư Có trên sổ chi tiết các TK, TK 1381 là 92.801.734 đồng, TK 1388 là 467.160 đồng, TK 141 là 107.261.153 đồng, TK 3388 là 3.742.524.905 đồng. Vậy tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là 4.425.243.052 đồng.

10. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 = 2.249.994.000 + 2.101.974.779 + 955.282.450 + 340.150.112 + 1.046.509.695 + 712.090.735 + 2.866.658.167 + 4.425.243.052 = 14.697.902.990 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

1. *Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. *Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

3. *Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

4. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

5. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

6. *Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)*: Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +
+Mã số 336 + Mã số 337 = 0 đồng.**

**MÃ SỐ 300 = Mã số 310 + Mã số 330 = 14.697.902.990 + 0 = 14.697.902.990
đồng.**

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “ Nguồn vốn kinh doanh “ trên Sổ cái số tiền là 5.186.690.950 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412) : Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối “ trên Sổ cái, số tiền là (8.890.428.289) đồng.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

**Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 =
5.186.690.950 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + (8.890.428.289) = (3.703.737.339) đồng.**

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431): Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Nguồn kinh phí (Mã số 432): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 461 “ Nguồn kinh phí sự nghiệp “ trên Sổ cái, số tiền là 270.224.420 đồng.

3. *Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433):* Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433 = 0 + 270.224.420 + 0 = 270.224.420 đồng.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 14.697.902.990 + (3.433.512.919) = 11.264.390.071 đồng.

Lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán : Xí nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này.

Dựa vào cách lập và số liệu đã nêu ở trên, sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng tại ngày 31/12/2010

**CT VẬN TẢI VÀ XD ĐT NỘI ĐỊA
XN ĐẢM BẢO ATGT ĐƯỜNG SÔNG HP**

**MÃ SỐ B01A – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100		10.034.719.166	7.966.212.858
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		821.336.033	643.129.870
1- Tiền	111	V.01	821.336.033	643.129.870
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1- Đầu tư ngắn hạn	121			
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III – Các khoản phải thu	130		5.521.006.436	4.452.936.278
1- Phải thu khách hàng	131		2.214.704.754	1.498.182.941
2- Phải trả trước cho người bán	132		1.367.946.338	1.266.081.803
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông
đường sông Hải Phòng

đồng xây dựng				
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.938.355.344	1.688.671.534
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV- Hàng tồn kho	140		409.195.418	471.349.570
1- Hàng tồn kho	141	V.04	409.195.418	471.349.570
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.283.181.279	2.398.797.140
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		979.079.274	94.695.135
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		2.304.102.005	2.304.102.005
B- TÀI SẢN DÀI HẠN : (200=210+220+240+250+260)	200		1.229.670.905	1.595.747.124
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II – Tài sản cố định	220		1.179.670.905	1.545.747.124
1 – Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.179.670.905	1.545.747.124
- Nguyên giá	222		6.241.436.271	6.241.436.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.061.765.366)	(4.695.689.147)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50.000.000	50.000.000
4- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V – Tài sản dài hạn khác	260			
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.264.390.071	9.561.959.982
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		14.697.902.990	12.662.541.396
I – Nợ ngắn hạn	310		14.697.902.990	12.662.541.396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.249.994.000	2.249.994.000
1- Phải trả người bán	312		2.101.974.779	2.540.036.054
3 – Người mua trả tiền trước	313		955.282.450	432.857.800
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	340.150.112	177.752.163
5- Phải trả công nhân viên	315		1.046.509.695	806.819.495
6 – Chi phí phải trả	316	V.17	712.090.735	214.831.190
7 – Phải trả nội bộ	317		2.866.658.167	2.050.622.700
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.425.243.052	4.189.627.994
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
2- Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4 – Vay và nợ dài hạn	334			
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410 +430)	400		(3.433.512.919)	(3.100.581.414)
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(3.703.737.339)	(3.370.805.834)
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.186.690.950	5.186.690.950
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.890.428.289)	(8.557.496.784)
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		270.224.420	270.224.420
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2- Nguồn kinh phí	432	V.23	270.224.420	270.224.420
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)			11.264.390.071	9.561.959.982

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên , đóng dấu)

2.3. Thực trạng công phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng.

Tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng chưa thực hiện việc phân tích tình hình tài chính.

CHƯƠNG III :

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI XÍ NGHIỆP ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SÔNG HẢI PHÒNG

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng.

Cùng với sự phát triển của DN, công tác lập và phân tích BCĐKT cũng ngày một hoàn thiện và được coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải phòng. Em đã nhận thấy trong công tác lập và phân tích BCĐKT của Xí nghiệp có một số ưu nhược điểm sau:

Những ưu điểm trong công tác lập và phân tích BCĐKT :

3.1.1. Ưu điểm:

- Về tổ chức bộ máy quản lý :

Với bộ máy quản lý gọn nhẹ thống nhất từ trên xuống dưới, Xí nghiệp đã xây dựng bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng và hạch toán phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Về bộ máy kế toán:

Phòng kế toán của xí nghiệp có 3 người trong đó có 1 kế toán trưởng cùng 1 kế toán tổng hợp và 1 thủ quỹ. Kế toán trưởng đồng thời là kế toán chi phí giá thành, là người có kinh nghiệm, năng lực và trình độ trong lĩnh vực kế toán. Các nhân viên đều là người có chuyên môn và được phân công đúng trách nhiệm và năng lực của mình. Công ty lựa chọn loại hình tổ chức kế toán tập trung phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được hạch toán nhanh chóng và chính xác.

Với mô hình kế toán này, việc hạch toán đảm bảo tập trung thống nhất và chặt chẽ giúp cho việc kiểm tra chỉ đạo thi công các công trình kịp thời.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Xí nghiệp đã áp dụng hình thức “ Chứng từ ghi sổ “ – hình thức đơn giản, dễ làm. Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán tương đối đầy đủ theo quy định của chế độ kế toán

hiện hành, đảm bảo hoạt động của Xí nghiệp và tạo được mối quan hệ mật thiết với các bộ phận trong toàn hệ thống kế toán tại Xí nghiệp. Việc tổ chức luân chuyển chứng từ ở phòng kế toán đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán kế toán được nhanh chóng, chính xác và hiệu quả.

3.1.2. Nhược điểm:

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên, công tác kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng còn mắc phải những mặt hạn chế:

- Về bộ máy kế toán: Kế toán trưởng kiêm kế toán về chi phí giá thành nên phải chịu nhiều gánh nặng và áp lực công việc rất lớn.

- Về hệ thống sổ sách kế toán:

Hiện nay Xí nghiệp đang áp dụng hình thức kế toán “ Chứng từ ghi sổ “, hình thức này rất phù hợp với quy mô và loại hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty lại không sử dụng Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, dẫn tới việc đối chiếu các số liệu mất nhiều thời gian. Việc sử dụng tài khoản kế toán đôi chỗ còn chưa hợp lý làm ảnh hưởng đến sự chính xác của việc hạch toán trong kỳ. Ví dụ như TK 3388a “ Đoàn phí công đoàn” , TK 3388b “ Quỹ tình thương” , khiến người đọc sẽ hiểu sai TK 3388a và TK 3388b là chi tiết của TK 3388 mà không phải là một TK độc lập. Cách lập một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, không đúng như chế độ. Ví dụ khoản “ chi phí trả trước ngắn hạn” cộng gộp luôn với “ chi phí trả trước dài hạn”.

Ngoài ra, Xí nghiệp còn chưa cập nhật và tuân thủ thông tư 244 của Bộ Tài Chính ra ngày 31/12/ 2009 về việc sửa đổi và bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, trong hệ thống báo cáo tài chính của Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Ứng dụng tin học vào công tác kế toán.

Xí nghiệp chưa sử dụng phần mềm kế toán dẫn đến hiệu quả công việc chưa cao.

- Về công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính.

Xí nghiệp chưa quan tâm đến việc phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung. Như vậy, Xí nghiệp đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp một cách tốt nhất. Đồng thời nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thì chưa thấy rõ được các khía cạnh của tình hình tài chính của Xí nghiệp như

là sự biến động, tính cân đối của tài sản và nguồn vốn của Xí nghiệp. Vì vậy khiến cho người sử dụng thông tin khó nắm bắt được tình hình tài chính của Xí nghiệp và việc đề ra những biện pháp khắc phục những hạn chế của Xí nghiệp còn yếu, chưa mang lại hiệu quả cao.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, Xí nghiệp muốn đạt được những thành tích nhất định để tạo đà phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh cho Xí nghiệp trong tương lai thì Xí nghiệp cần phải khắc phục những hạn chế, trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán để Xí nghiệp có thể hoạt động tốt và hiệu quả hơn.

3.2. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng:

Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập phát triển kinh tế Thế giới đã mang đến cho các doanh nghiệp Việt Nam những cơ hội mới để phát triển nhưng đồng thời cũng chứa đựng trong lòng nó những thách thức. Hơn bao giờ hết, để vượt qua những thách thức mang tính cạnh tranh khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn luôn tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các biện pháp quản lý một cách tốt nhất. Khi làm được điều đó, thì DN sẽ đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, giúp DN có thể tự tin, đứng vững trên thị trường trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay. Vì vậy Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng đã có những định hướng cụ thể:

- Khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn vốn, đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Xí nghiệp.

- Đẩy mạnh hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhằm khai thác thêm những thị trường mới như các công trình đường thuỷ quốc gia...

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập phân tích Bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông Hải Phòng.

Ý kiến thứ nhất: Tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và Báo cáo tài chính nói chung trong công tác kế toán tại Xí nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, ta có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1 : Lập kế hoạch phân tích

+ Chỉ rõ nội dung phân tích: Nội dung và chỉ tiêu phân tích có thể bao gồm:

- Phân tích sự biến động về cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng.

- Lựa chọn phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh và phương pháp cân đối

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

+ Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: Như Bảng cân đối kế toán của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước (đã được kiểm tra tính xác thực) để phục vụ cho nội dung cần phân tích....

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần kiểm tra nhiều mặt như là: Nguồn tài liệu (số liệu) của các DN cùng ngành có đảm bảo được tính chính xác hay là các thông tin từ số liệu đó có đảm bảo được tính trung thực và hợp lý khi sử dụng để so sánh với Công ty mình hay không...

+ Chính lý, xử lý số liệu, tính toán các chỉ tiêu và tiến hành phân tích, do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phân tích đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế Xí nghiệp và các chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3 : Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Xí nghiệp.

- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- + Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của Xí nghiệp sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn, và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của Xí nghiệp. Vận dụng vào thực trạng công tác hạch toán kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng và để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, ta nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

(Biểu số 3.1)

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch (+/-)		Tỷ trọng (%)	
			Tuyệt đối	(%)	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	10.034.719.166	7.966.212.858	2.068.506.302	26	89.08	83.31
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	821.336.033	643.129.870	178.206.163	28	7.29	6.73
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.521.066.436	4.452.936.278	1.068.070.158	24	49.01	46.6
IV. Hàng tồn kho.	409.195.418	471.349.570	(62.154.152)	-13	3.63	4.93
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.283.181.279	2.398.797.140	884.384.139	37	29.15	25.08
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.229.670.905	1.595.747.124	(366.076.219)	23	10.92	16.69
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	1.179.670.905	1.545.747.124	(366.076.219)	23	10.47	16.69
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản ĐTTTC dài hạn	50.000.000	50.000.000	0	0	0.44	0.52
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	11.264.390.071	9.561.959.982	1.702.430.088	18	100	100

Nhìn vào bảng số liệu trên ta nhận thấy tổng tài sản của cuối năm nay so với cuối năm trước đã tăng lên đáng kể từ 9.561.959.982 đồng lên tới 11.264.390.071 đồng tăng 1.702.430.088 đồng, chiếm 18 %. Như vậy có thể nhận thấy quy mô vốn kinh doanh của Xí nghiệp vẫn chưa được mở rộng nhiều và khả năng huy động vốn còn kém. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn của Xí nghiệp cuối năm 2010 chiếm 89.08% tăng 5.77% so với đầu năm thay vào đó tỷ trọng tài sản dài hạn của Xí nghiệp lại giảm từ 16.69% xuống 10.47 % (giảm 5.77%) vào cuối năm. Điều này phù hợp với đặc thù kinh doanh của Xí nghiệp, đó là hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

Tài sản ngắn hạn, trong năm 2010 tiền đã có xu hướng tăng 178.206.163 đồng như vậy đối với cùng kỳ năm ngoái là tăng được 0.56%, trong đó lượng tiền trong quỹ chiếm 7.29% trong tổng tài sản. Điều này cho thấy, Xí nghiệp sẽ có được những thuận lợi trong các giao dịch khi cần tiền, nhưng lượng tiền mặt tồn quỹ nhiều chưa hẳn là đã hiệu quả vì tiền luôn có cơ hội sinh lãi tối thiểu là lãi tiền gửi. Vì vậy cần phải điều tiết lượng tiền mặt tồn quỹ sao cho phù hợp nhất. Cùng với mức tăng của tiền thì hàng tồn kho năm nay của Xí nghiệp cũng có biến động giảm 1.3% so với năm ngoái là do đặc điểm kinh doanh của Xí nghiệp là thi công các công trình đường thủy. Khi nhu cầu vật tư tại các công trường phát sinh đến đâu thì sẽ mua đến đấy. Và mua tại địa phương, nơi công trình đang thi công. Do vậy lượng vật tư tồn kho, rất ít. Tránh được tình trạng vật tư bị ứ đọng, và hơn thế nữa là tiết kiệm được chi phí lưu kho, lưu bãi cho Xí nghiệp. Như vậy, hàng tồn kho không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Bên cạnh đó, trong năm 2010 các khoản phải thu ngắn hạn đã tăng một cách đáng kể từ 4.452.936.278 đồng lên tới 5.521.006.436 tăng 2.44% so với đầu năm. Và doanh thu của Xí nghiệp năm 2010 tăng so với năm 2009 là 355.744.706 đồng, hàng tồn kho giảm 1.3% so với năm ngoái. Như vậy có thể thấy rằng, trong năm nay Xí nghiệp đã mở rộng quy mô sản xuất trong ngắn hạn, tăng được việc làm cho công nhân viên, nhưng Xí nghiệp lại làm chưa tốt công tác thu hồ nợ đọng, dẫn tới việc ứ đọng vốn trong thanh toán, làm cho hiệu quả sử dụng vốn không cao, ảnh

hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh. Một yêu cầu đặt ra là, Xí nghiệp cần có những biện pháp thu hồi nợ đọng đúng hạn, để đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn, tránh tình trạng chiếm dụng vốn quá lớn. Bên cạnh đó, khoản trả trước cho người bán, xét đến cuối năm cũng tăng 101.864.535. Điều này cho thấy, Xí nghiệp phải trả tiền trước cho nhà cung cấp. Chứng tỏ uy tín của Xí nghiệp đang giảm sút, phải đặt tiền trước khi lấy hàng. Vì vậy trong kỳ tới, Xí nghiệp cần chú trọng hơn tới vấn đề này.

Tài sản dài hạn năm nay đã giảm đi so với năm ngoái 366.076.219 đồng như vậy năm nay xí nghiệp đang bị thu hẹp quy mô sản xuất với số lượng tài sản cố định giảm tới 21.5% . Việc này thực sự là có ảnh hưởng rất nhiều tới việc sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp. Nguyên nhân dẫn tới tình trạng này là do Xí nghiệp là một doanh nghiệp Nhà nước hoạt động mang tính công ích, thi công các công trình đường thủy, tiến độ thi công kéo dài. Có những công trình, ví dụ như thi công cầu Đuống mất hơn 2 năm. Do vậy mà dẫn tới việc lãng phí vốn đầu tư. Ngoài ra dù được hưởng một số ưu tiên của Nhà nước về vốn, hay một số công trình trong ngành như nạo vét đường sông....., nhưng thủ tục hành chính rườm rà, mất rất nhiều thời gian. Dẫn tới việc ảnh hưởng lớn tới tiến độ các công trình. Trong tình trạng hiện nay, toàn bộ trang máy móc thiết bị của Xí nghiệp đều đã cũ, dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao. Bên cạnh đó, xét theo chiều sâu, việc đầu tư mua sắm trang thiết bị được đánh giá theo chỉ tiêu sau :

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Cuối năm : 10.9%

Đầu năm : 16.7%

Như vậy tỷ suất đầu tư của Xí nghiệp giảm. Chứng tỏ, Xí nghiệp chưa đầu tư vào trang thiết bị, cơ sở kỹ thuật nói riêng. Xét về phương diện kinh doanh của Xí nghiệp là làm dịch vụ, thì đây vẫn là hạn chế cần phải khắc phục của Xí nghiệp.

Tuy nhiên, vì là doanh nghiệp nhà nước muốn đầu tư trang thiết bị mới, còn phải chờ nhà nước duyệt và cấp vốn xuống, Xí nghiệp mới có tiền để thay thế máy móc đã cũ hỏng. Đây là một hạn chế rất lớn của Xí nghiệp. Vì vậy trong thời gian tới, nếu Xí nghiệp không thay thế được máy móc đã cũ, thì khó có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành, cũng như cung cấp các dịch vụ tốt nhất tới các khách hàng, và việc thu hút được các đơn đặt hàng mới.

Qua phân tích về cơ cấu tài sản của Xí nghiệp, ta thấy tài sản ngắn hạn tăng so với tài sản dài hạn. Tài sản ngắn hạn tăng, chủ yếu là do phải thu khách hàng và trả trước cho người bán tăng. Sự tăng lên này, thể hiện tình hình tài chính cũng như uy tín của Xí nghiệp đang bị giảm sút. Song để thấy rõ hơn về tình hình tài chính của Xí nghiệp, ta phải kết hợp với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn của xí nghiệp.

Sau đây là bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

(Biểu số 3.2)

Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch (+/-)		Tỷ trọng (%)	
			Tuyệt đối	(%)	Cuối năm	Đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ	14.697.902.990	12.662.541.396	2.035.361.600	16	130.48%	132.43%
I. Nợ ngắn hạn	14.697.902.990	12.662.541.396	2.035.361.600	16	130.48%	132.43%
1-Vay và nợ ngắn hạn	2.249.994.000	2.249.994.000	0	0	23.54%	23.54%
2- Phải trả người bán	2.101.974.779	2.540.036.054	(438.061.275)	-17	18.66%	2.66%
3 - Người mua trả tiền trước	955.282.450	432.857.800	522.424.650	121	8.48%	4.53%
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	340.150.112	177.752.163	162.397.949	91	3.02%	1.86%
5- Phải trả công nhân viên	1.046.509.695	806.819.495	239.690.200	30	9.29%	8.44%
6 -Chi phí phải trả	712.090.735	214.831.190	497.259.545	231	6.32%	2.25%
7 -Phải trả nội bộ	2.866.658.167	2.050.622.700	816.035.467	40	25.45%	21.44%
9- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	4.425.243.052	4.189.627.994	235.615.058	6	39.29%	43.82%
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	(3.433.512.919)	(3.100.581.414)	(332.931.505)	11	(30.48%)	(32.43%)
I - Vốn chủ sở hữu	(3.703.737.339)	(3.370.805.834)	(332.931.505)	10	(32.88%)	(35.25%)
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.186.690.950	5.186.690.950	0	0	54.24%	54.24%
2- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.890.428.289)	(8.557.496.784)	(332.931.505)	4	78.93%	(89.5%)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	270.224.420	270.224.420	0	0	2.83%	2.83%
2- Nguồn kinh phí	270.224.420	270.224.420	0	0	2.83%	2.83%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	11.264.390.071	9.561.959.982	1.702.430.088	18	100%	100%

Nhìn vào bảng số liệu ta nhận thấy, đồng nghĩa với việc tăng tổng tài sản thì tổng nguồn vốn cũng tăng từ 9.561.959.982 đồng lên 11.264.390.071 đồng như vậy tăng lên 1.702.430.088 đồng so với năm ngoài. Sự tăng này là do ảnh hưởng của nhân tố: Nợ phải trả. Trong cả 2 năm (2009; 2010), nợ phải trả đều chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn và có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy, Xí nghiệp đang đi chiếm dụng một lượng lớn vốn bên ngoài, để phục vụ quá trình kinh doanh. Điều này cũng có mặt tốt nhưng bên cạnh đó cũng khiến cho khả năng chủ động về tài chính của Xí nghiệp giảm xuống, cụ thể:

Nợ phải trả tăng 2.035.361.600 đồng và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn là 119.56%, tăng 1.95 % tương đương với 2.035.361.600 đồng trong đó khoản vay và nợ ngắn hạn chưa trả được, và chi phí phải trả tăng gấp 2 lần cuối năm so với đầu năm. Điều này cho thấy Xí nghiệp đang nợ một khoản rất lớn, và có rủi ro tài chính cao. Như vậy, nhu cầu thanh toán sẽ là một áp lực lớn trong chính sách tài chính của Xí nghiệp. Khoản phải trả người bán thì đã có chiều hướng tốt đó là từ nợ 2.540.036.054 đồng năm 2009 thì sang năm 2010 Xí nghiệp đã trả gần hết, chỉ còn nợ lại có 438.061.275 đồng, theo đó khoản người mua trả tiền trước tăng lên 522.424.650 đồng. Điều này chứng tỏ, năm nay Xi nghiệp làm tốt công tác thanh toán nợ cho nhà cung cấp. Năm 2010, Xí nghiệp bị tăng thêm các khoản phải trả người lao động, với số tiền là 239.690.200 đồng (tức tăng 14.08%) việc làm này trong thời gian tới không nên diễn ra thường xuyên vì sẽ ảnh hưởng tới đời sống và niềm tin của cán bộ công nhân viên.

Vốn chủ sở hữu của Xí nghiệp, năm nay nhìn chung Xí nghiệp làm ăn không có lãi, lũy kế Xí nghiệp bị lỗ đến 8.890.428.289 đồng. Cùng với đó vốn đầu tư của chủ sở hữu vẫn là 5.186.690.950 đồng (tức chiếm 54.24% trong tổng nguồn vốn hiện có của Xí nghiệp), tỷ trọng này chiếm đến hơn một nửa trong tổng nguồn vốn. Vì thế, Xí nghiệp đang rơi vào tình trạng mất vốn chủ sở hữu. Vì vậy, để sản xuất kinh doanh, Xí nghiệp phải đi chiếm dụng vốn, vay vốn là chủ yếu. Vốn chủ sở hữu chiếm 20%, trong khi đó Xí nghiệp cho khách hàng nợ nhiều. Nếu tình trạng này còn kéo dài, sẽ ảnh hưởng rất xấu đến tình hình sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp, tài chính và uy tín của Xí nghiệp sẽ ngày càng bị giảm sút và dẫn tới việc Xí nghiệp sẽ có nguy cơ bị phá sản. Như vậy, sẽ ảnh hưởng lớn tới đời sống của cán bộ công nhân viên của Xí nghiệp. Do thế, trong những năm sắp tới Xí nghiệp cần có những biện pháp tăng tiềm lực tài chính như: Cắt lỗ, hoà vốn, có lãi, và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao uy tín với các bạn hàng. Bên

ạnh đó, phải có các biện pháp nhằm tăng vốn chủ sở hữu như huy động vốn bằng cách phát hành cổ phiếu.

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ DN nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng. Bởi vì nó có thể giúp cho DN mở rộng được quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh, làm cho quá trình kinh doanh diễn ra liên tục, giúp DN phát huy được thế mạnh. Muốn vậy các DN đòi hỏi phải có đủ năng lực tài chính đáp ứng các nghĩa vụ đối với các khoản vay tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn, các khoản vay tín dụng ngân hàng. Nếu DN có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Các đối tượng có liên quan đến DN như các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, chủ nợ... luôn đặt ra câu hỏi “ Liệu DN đó có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không”? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của Xí nghiệp, ta phân tích các hệ số về khả năng thanh toán như Biểu số 3.3 sau:

Phân tích tình hình tài chính của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản :

Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch 2009 so với 2010
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	lần	0.76	0.77	+0.01
	Nợ phải trả				
Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	lần	0.63	0.68	+0.05
	Tổng nợ ngắn hạn				
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho	lần	0.59	0.65	+0.06
	Tổng nợ ngắn hạn				
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Tiền + Các khoản tương đương tiền	lần	0.05	0.06	+0.01
	Nợ ngắn hạn				

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát không có sự chênh lệch nhiều, cả hai đều nhỏ hơn 1, chứng tỏ Xí nghiệp đã mất khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả, gặp khó khăn về tài chính. Do đó Xí nghiệp phải đi vay mượn để trang trải cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Năm 2009 là 0.76 lần, năm 2010 là 0.77 lần. Như vậy cứ 1 đồng nợ phải trả thì năm 2009 có 0.76 đồng tài sản đảm bảo và năm 2010 có 0.77 đồng tài sản để đảm bảo. Qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán thì thấy tổng tài sản năm 2009 là 9.561.959.982, năm 2010 là 11.264.390.071 đồng

tăng 1.702.430.088 đồng, trong khi đó nợ phải trả năm 2009 là 12.662.541.396 đồng, năm 2010 là 14.697.902 đồng tăng 2.035.361.600 đồng, tăng gấp đôi.

Tình hình tài chính của Xí nghiệp còn được thể hiện ở khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Nếu Xí nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Số liệu trên biểu 3.3 cho thấy hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Xí nghiệp năm 2010 tăng 0.05 lần so với năm 2009, cả hai hệ số đều nhỏ hơn 1. Như vậy về tổng quát có thể đánh giá tình hình tài chính của Xí nghiệp không cải thiện, Xí nghiệp đã mất khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Lý do là do năm 2010 các khoản nợ ngắn hạn của Xí nghiệp tăng so với năm 2009 là 2.035.361.600 đồng và tài sản ngắn hạn tăng là 2.068.506.302 đồng, tăng không đáng kể. Tài sản ngắn hạn tăng, chủ yếu là do phải thu khách hàng tăng(theo số liệu của BCĐKT). Như vậy Xí nghiệp cần phải cân nhắc kỹ hơn khi cho khách hàng nợ quá nhiều, để tránh các khoản nợ ngắn hạn khó thu hồi, nợ xấu.

Tài sản trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải được chuyển đổi thành tiền, trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư, hàng hoá chưa thể chuyển đổi thành tiền. Do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này, vì họ phải quyết định xem có nên bán chịu cho Doanh nghiệp hay không? Và có bán chịu thì bán chịu trong vòng bao nhiêu lâu. Hệ số thanh toán nhanh của Xí nghiệp năm 2010 là tăng 0.06 lần so với năm 2009. Cả hai hệ số đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ Xí nghiệp có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp, không có sự chủ động trong thanh toán. Tình trạng này, nếu kéo dài sẽ làm mất uy tín của Xí nghiệp đối với các nhà cung cấp, chủ nợ..., khiến Xí nghiệp lâm vào tình trạng khó khăn, rủi ro tài chính lớn. Xí nghiệp cần có nhiều biện pháp để cải thiện tình hình này trong năm tới.

Hệ số thanh toán tức thời cho biết ngay lập tức doanh nghiệp có thể thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn hay không? Bảng phân tích trên cho thấy hệ số này của Xí nghiệp thấp, năm 2009 là 0.05, năm 2010 là 0.06. Xí nghiệp cần phải xem xét lại, để có thể có chiến lược kinh doanh hợp lý. Đây cũng là một chỉ số rất quan trọng góp phần vào sự phát triển của Xí nghiệp trong tương lai.

Tóm lại, thông qua việc phân tích trên ta có thể nhận thấy Xí nghiệp đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng đang gặp rất nhiều khó khăn về mặt tài chính nhưng công tác quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn duy trì

được, vì vậy mà Xí nghiệp đang có xu hướng mở rộng quy mô vốn kinh doanh. Nhưng mặc dù vậy, Xí nghiệp vẫn còn những hạn chế về việc thanh toán nợ. Vì vậy mà, việc lúc này là Xí nghiệp phải phân tích BCTC nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng, việc phân tích này sẽ giúp cho Xí nghiệp mở ra những hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

Ý kiến thứ hai : Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.

Trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu là điều không thể tránh khỏi, và giúp cho Doanh nghiệp chiếm lĩnh được thị phần nhưng cũng có thể đem đến những rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để phát huy mặt tích cực này , Xí nghiệp cần phải nắm bắt được năng lực trả nợ, tinh thần tránh nhiệm trả nợ của khách hàng. Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản, ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu phải thu khách hàng năm 2010 rất cao chiếm 62.74% trong tổng tài sản. Điều này chứng tỏ công tác thu hồi nợ khách hàng của Xí nghiệp chưa tốt, tình hình nợ đọng kéo dài thường xuyên xảy ra. Lý do của tình trạng kéo dài này qua các năm, là do khách hàng thường xuyên thanh toán chậm, và các công trình thi công thường kéo dài hàng năm. Nếu không thu hồi, sẽ ảnh hưởng rất lớn tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trước tình trạng nợ đọng kéo dài, Xí nghiệp cần đưa ra biện pháp thích hợp để thu hồi nợ, cụ thể là :

- + Phải thường xuyên tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng.
- + Để thu hồi vốn một cách kịp thời. Tránh bị chiếm dụng vốn Xí nghiệp cần vận dụng chính sách thanh toán một cách hợp lý, linh hoạt. Xí nghiệp cần thiết lập chi tiết những khoản nợ thông qua sổ theo dõi công nợ của khách hàng. Sau mỗi quý, Xí nghiệp cần xác định tuổi nợ có nguy cơ khó đòi, qua đó phát hiện được và nhanh chóng có những biện pháp đòi nợ hữu hiệu. Để thực hiện việc này, Xí nghiệp cần lập sổ chi tiết thanh toán với người mua có dạng như biểu số 3.3

(Biểu số 3.3)

Đơn vị:

Mẫu số S01 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

TK : 131 – CÔNG TY A

Loại tiền : VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tuổi nợ	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT					Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
		
			Cộng số phát sinh		X			X	X	X
			Số dư cuối kỳ							

Ngày.. tháng... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ý kiến thứ ba : Hoàn thiện trình tự ghi sổ và mở sổ sách kế toán tại xí nghiệp.

+ Về hình thức kế toán và trình tự ghi sổ: Xí nghiệp cần áp dụng đúng theo nguyên tắc về trình tự ghi sổ theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và cập nhập các thông tin về thông tư 244/2009/TT-BTC, ngày 31/12/2009, sửa đổi và bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp. Giúp cho công việc kế toán sẽ được dàn đều hơn và thông tin ở bộ phận kế toán sẽ được cập nhập chính xác hơn. Như vậy các chứng từ ban đầu về quá trình tập hợp số liệu sau khi được kiểm tra, chỉnh lý sẽ được lấy làm cơ sở để ghi vào sổ chi tiết và lập chứng từ ghi sổ theo định kỳ. Các chứng từ này sau đó được đính kèm vào chứng từ ghi sổ để chuyển cho bộ phận kế toán tổng hợp.

+ Về sổ kế toán : Hiện nay Xí nghiệp không sử dụng Sổ Đăng Ký chứng từ ghi sổ nên việc ghi sổ kế toán tổng hợp mới chỉ thực hiện việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế trên Sổ cái mà chưa phản ánh được các

các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và chưa thực hiện được việc quản lý chứng từ ghi sổ. Vì vậy Xí nghiệp nên sử dụng Sổ Đăng Ký chứng từ ghi sổ để việc ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh thêm phần chính xác, hệ thống được đầy đủ, đồng thời có thể đăng ký số của các chứng từ ghi sổ theo thời gian nhằm lưu trữ và quản lý các chứng từ ghi sổ, hạn chế bỏ sót nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Số liệu trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ là căn cứ để đối chiếu số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh. Mẫu sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ được trình bày như sau (**Biểu số 3.4**)

Đơn vị:

Mẫu số S02b- DN

Địa chỉ :.....

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	(1)	A	B	(1)
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có.....trang, đánh số từ trang 01 đến trang....

- Ngày mở sổ :.....

Ngày.....tháng.....năm

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Trong đó: Cột A - Ghi số chứng từ ghi sổ

Cột B - Ghi ngày tháng lập chứng từ ghi sổ

Cột (1) - Ghi tổng số tiền trên chứng từ ghi sổ

Kế toán phải đăng ký chứng từ ghi sổ vào Sổ Đăng Ký chứng từ ghi sổ, sau đó sẽ ghi vào Sổ cái. Cuối quý, căn cứ vào số liệu trên Sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản và tiến hành đối chiếu số liệu giữa Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ và bảng cân đối số phát sinh tài khoản. Kế toán căn cứ vào số liệu trên bảng cân

đối số phát sinh tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết để lập Bảng cân đối kế toán
+ Về kỳ hạn lập chứng từ ghi sổ:

Tại Xí nghiệp, việc lập chứng từ ghi sổ diễn ra vào cuối tháng sau khi tập hợp các chứng từ gốc cùng loại. Điều này làm ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin, công việc kế toán lại dồn hết vào cuối tháng làm cho công việc kế toán rất vất vả trong thời gian này.

Để giải quyết vấn đề này, Xí nghiệp nên phân kỳ hạn lập chứng từ theo ngày và theo tháng cụ thể: Với các chứng từ phát sinh với tần suất lớn như: chứng từ chi, thu tiền, phiếu nhập xuất kho nguyên vật liệu.. thì lập hàng ngày.

Với các chứng từ phát sinh với tần suất nhỏ như : Bảng phân bổ tiền lương, bảng phân bổ công cụ dụng cụ, bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định...thì nên lập cuối tháng. Làm được điều này, sẽ giảm bớt khối lượng công việc cho kế toán vào cuối tháng mà đặc biệt là giúp kế toán nắm bắt, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác khi các nhà quản trị yêu cầu.

✧ LẬP LẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ
244/2009/TT-BTC.

Đơn vị báo cáo :.....

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ :.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC sửa đổi theo
thông tư 244 ngày 31/12/2009)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN: (100=110+120+130+140+150)	100		10.034.719.166	7.966.212.858
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		821.336.033	643.129.870
1- Tiền	111	V.01	821.336.033	643.129.870
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
3- Đầu tư ngắn hạn	121			
4- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III – Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.521.006.436	4.452.936.278

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

7- Phải thu khách hàng	131		2.214.704.754	1.498.182.941
8- Phải trả trước cho người bán	132		1.367.946.338	1.266.081.803
9- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
10- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
11- Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.938.355.344	1.688.671.534
12- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		409.195.418	471.349.570
3- Hàng tồn kho	141	V.04	409.195.418	471.349.570
4- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.283.181.279	2.398.797.140
5- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		979.079.274	94.695.135
6- Thuế GTGT được khấu trừ	152			
7- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
8- Tài sản ngắn hạn khác	158		2.304.102.005	2.304.102.005
B - TÀI SẢN DÀI HẠN : (200=210+220+240+250+260)	200		1.229.670.905	1.595.747.124
J- Các khoản phải thu dài hạn	210			
6- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
7- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
8- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
9- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
10- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II – Tài sản cố định	220		1.179.670.905	1.545.747.124
1 – Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.179.670.905	1.545.747.124
- Nguyên giá	222		6.241.436.271	6.241.436.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.061.765.366)	(4.695.689.147)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích bảng cân đối kế toán tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng

IV – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
5- Đầu tư vào công ty con	251			
6- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
7- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50.000.000	50.000.000
8- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V – Tài sản dài hạn khác	260			
4- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
5- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
6- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		11.264.390.071	9.561.959.982
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		14.697.902.990	12.662.541.396
I. Nợ ngắn hạn	310		14.697.902.990	12.662.541.396
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.249.994.000	2.249.994.000
2- Phải trả người bán	312		2.101.974.779	2.540.036.054
3- Người mua trả tiền trước	313		955.282.450	432.857.800
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	340.150.112	177.752.163
5- Phải trả công nhân viên	315		1.046.509.695	806.819.495
6 - Chi phí phải trả	316	V.17	712.090.735	214.831.190
7 - Phải trả nội bộ	317		2.866.658.167	2.050.622.700
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 – Các khoản phải trả	319	V.18	4.425.243.052	4.189.627.994
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II- Nợ dài hạn	330			
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4 - Vay và nợ dài hạn	334			
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338			
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410 +430)	400		(3.433.512.919)	(3.100.581.414)

I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(3.703.737.339)	(3.370.805.834)
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.186.690.950	5.186.690.950
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417			
8- Quỹ dự phòng tài chính	418			
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.890.428.289)	(8.557.496.784)
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		270.224.420	270.224.420
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	432	V.23	270.224.420	270.224.420
2- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)			11.264.390.071	9.561.959.982

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay

Hiện tại Xí nghiệp đang thực hiện hình thức kế toán thủ công, chỉ mới áp dụng một phần rất nhỏ công nghệ thông tin vào công tác kế toán như chương trình tin học văn phòng. Mà khối lượng công việc kế toán không phải là ít, nguồn nhân lực của Xí nghiệp chỉ có hạn, từ đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thông tin do kế toán cung cấp. Trong điều kiện hiện nay các phần mềm kế toán có trên thị trường rất phong phú và đa dạng như phần mềm MISA, phần mềm SAS INNOVA, phần mềm ACMAN, phần mềm BVAVO.. với nhiều tính năng đầy đủ cho công tác kế toán. Theo em, Xí nghiệp nên lựa chọn cho mình một phần mềm kế toán trên máy vi tính kết hợp với hình thức ghi sổ phù hợp để giúp công tác hạch toán kế toán của công ty trở nên nhanh chóng, kịp thời, chính xác, hiệu quả hơn.

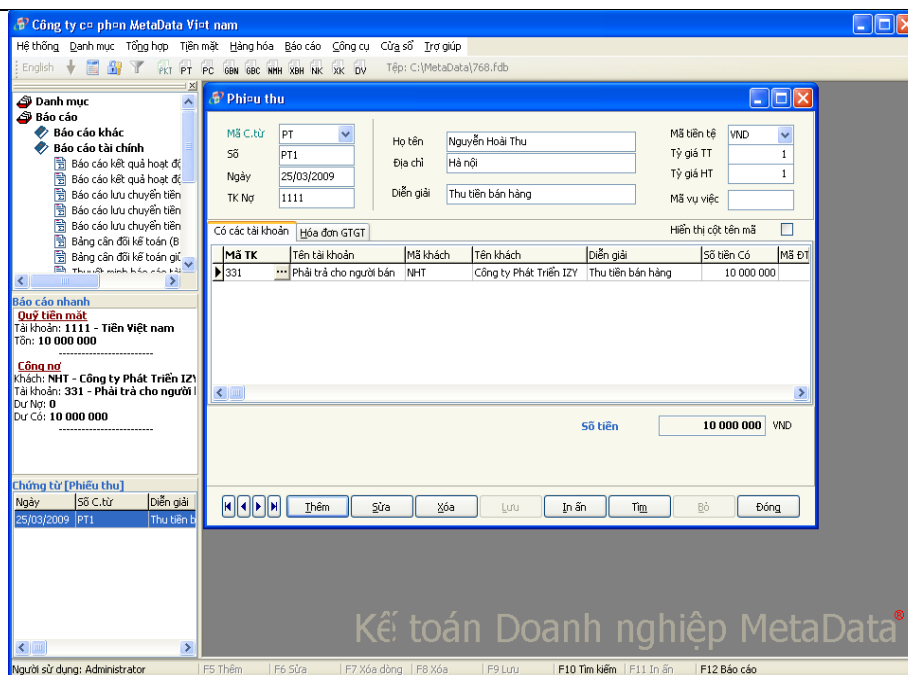
Sau đây, em xin trình bày một số phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay như:

Phần mềm kế toán Metadata Accounting

Phần mềm kế toán MetaData Accounting được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phân hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí "Đơn giản hóa, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của Doanh nghiệp", MetaData được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác Kế toán tài chính - Quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các loại hình doanh nghiệp: Thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp ...

MetaData Accounting không những đáp ứng yêu cầu cơ bản về quản lý tài chính kế toán của doanh nghiệp mà nó còn cung cấp cho nhà quản trị các giải pháp quản lý toàn diện. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật một lần tại các bộ phận kế toán khác nhau như bộ phận quản lý kho, bộ phận bán hàng, bộ phận kế toán, ... và được MetaData Accounting xử lý một cách xuyên suốt, tổng hợp số liệu thành các báo cáo đầu ra.

- Chương trình được phát triển trên công nghệ tiên tiến mang tính chuyên nghiệp cao, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Client/Server InterBase/FireBird có thể chạy trên một máy độc lập hay trên mạng nội bộ LAN và Internet, cùng với khả năng lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (hàng triệu phát sinh ...) đáp ứng nhiều người cùng sử dụng một lúc. Phù hợp với hầu hết các Doanh nghiệp có quy mô lớn nhỏ khác nhau, xa cách về mặt địa lý.
 - Thỏa mãn tiêu chuẩn phần mềm kế toán theo thông tư Số 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài Chính hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.
 - Sử dụng font Unicode, tuân thủ quy định của Chính phủ theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001
 - Luôn cập nhật kịp thời các thay đổi mới nhất về chế độ kế toán và báo cáo thuế:
 - + Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
 - + Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
 - Hỗ trợ hình thức sổ kế toán:
 - + Nhật ký Chung
 - + Nhật ký – Chứng từ
 - Chạy trên các hệ điều hành Windows 2000/NT/XP/Vista/Win7
- Giao diện của phần mềm kế toán Metadata Accounting



Phần mềm kế toán MISA (Phiên bản MISA SME.NET 2010)

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2010 được thiết kế dành cho các DN vừa và nhỏ, gồm 13 phân hệ nghiệp vụ: Ngân sách, quỹ tiền mặt, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, tài sản cố định, tiền lương, giá thành, thuế, hợp đồng, cổ đông và tổng hợp. Với những tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách và kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo nhiều phương pháp, in báo cáo thuế kèm mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tiếp, quản lý cổ đông, tự động cập nhập qua Internet...MISA SME.NET 2010 không chỉ giúp kế toán doanh nghiệp có thể dễ dàng sử dụng mà còn giúp chủ DN có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính của công ty để ra quyết định đúng đắn kịp thời.

Đặc biệt, MISA SME.NET 2010 cho phép DN có nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng hay điểm giao dịch cùng làm việc trên một dữ liệu kế toán duy nhất thông qua Internet hoặc dùng mạng riêng với độ an toàn và bảo mật cao

Giao diện làm việc của MISA SME.NET 2010



Phần mềm kế toán SAS INNOVA (phiên bản 6.8)

SAS INNOVA 6.8 là phiên bản mới nhất của công ty SIS Việt Nam. được thiết kế theo quy định mới nhất của Bộ Tài Chính. Với SAS INNOVA 6.8, DN chỉ cần cập nhập số liệu đầu vào phát sinh, chương trình sẽ tự động tính toán và đưa ra các sổ sách báo cáo kế toán, phân tích tài chính, sản xuất kinh doanh. Một số tính năng nổi bật của SAS INNOVA 6.8 là: Người sử dụng chỉ việc lựa chọn các giao dịch hàng ngày để thực hiện mà không cần biết định khoản (giao dịch được định nghĩa sẵn), cho phép nhập dữ liệu nhanh chóng, giảm 90% thời gian với những chứng từ số liệu tương tự (kế thừa các chứng từ tương tự hoặc giống nhau với chức năng copy chứng từ), cho phép thực hiện các nghiệp vụ tạo và in phiếu thu tiền, phiếu xuất kho ngay trên hoá đơn bán hàng, tạo và in phiếu chi tiền với hoá đơn mua hàng, đưa vào trợ giúp quy trình mẫu, kiến thức thuế, kế toán tài chính, các quy chế độ...

Dưới đây là giao diện làm việc của phần mềm.



Phần mềm kế toán BRAVO

Phần mềm kế toán BRAVO được xây dựng trên cơ sở thực tế quản trị - quản lý tài chính của DN và các quy định của Bộ Tài Chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, phần mềm kế toán BRAVO không chỉ đáp ứng những yêu cầu quản lý thông thường mà còn cung cấp cho khách hàng các giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận trong DN được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo (dữ liệu được nhập tại một đầu vào và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra).

Giao diện của phần mềm kế toán BRAVO



Phần mềm kế toán FAST

- Fast Accounting (phiên bản 10.0) mang những tính năng nổi bật như: Có thể chạy trên mạng nhiều người sử dụng hoặc máy đơn lẻ, tự động hoá xử lý số liệu (tự động phân bổ chi phí mua hàng, tự động gán giá tuỳ theo sản phẩm...)

quản lý số liệu liên năm giúp thuận lợi trong so sánh số liệu giữa các kỳ kế toán, quản lý số liệu của nhiều cơ sở, tiện ích khi nhập số liệu (có thể chuyển từ màn hình nhập số liệu này sang màn hình nhập số liệu khác chỉ bằng thao tác kích chuột phải, xem báo cáo trong khi đnag nhập dữ liệu, giao diện bằng hai ngôn ngữ Việt và Anh... Đây là dòng sản phẩm truyền thống của Fast và cũng là dòng sản phẩm được các DN sử dụng nhiều nhất.

- Fast Bussiness (phiên bản 3.1): Được viết trên ngôn ngữ lập trình VB.NET mục tiêu là DN lớn. Đây là giải pháp quản trị toàn diện DN với 5 module: Tài chính kế toán, quản lý chi phối, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, quản lý mối quan hệ khách hàng.

- Fast Financial: Là dòng sản phẩm trung gian giữa Fast Accounting và Fast Business, hướng tới DN vừa và lớn, tính năng của phần mềm Fast Financial: Cơ sở dữ liệu có sức chứa lớn, khả năng phân quyền và bảo mật rất cao, kết nối online tốt, tính năng quản trị mạnh, thích hợp với DN có nhiều chi nhánh, nhà máy, đơn vị bán hàng.

- Hiện nay, giá của một phần mềm FAST được bán trên thị trường là 6.000.000 đồng

Giao diện của phần mềm kế toán FAST:

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh để tồn tại và phát triển giữa các Doanh nghiệp là một tất yếu khách quan. Bởi vậy, Doanh nghiệp hoặc là phải thường xuyên hoàn thiện mình tiến lên phía trước, chiến thắng trong cạnh tranh hoặc là Doanh nghiệp sẽ tụt hậu, trượt khỏi quỹ đạo chung của nền kinh tế, làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản nếu không biết phát huy những tiềm năng và nắm bắt kịp thời sự thay đổi trên thương trường.

Sau quá trình thực tập tại Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng được tiếp xúc, làm quen với thực tế công tác kế toán tại Xí nghiệp, cùng với những cơ sở lý thuyết đã học tập, nắm bắt được tại trường lớp, em càng khẳng định thêm việc tổ chức công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng có ý nghĩa to lớn và đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mọi Doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Trong Bài khoá luận này, em đã mạnh dạn trình bày một số kiến nghị của mình với hy vọng góp phần giúp cho Xí nghiệp hoàn thiện hơn nữa công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán cho hợp lý, đúng với chế độ về tài chính kế toán, khắc phục được những hạn chế để trong thời gian tới Xí nghiệp sẽ đạt được những thành tích lớn hơn nữa, tự khẳng định mình trên thị trường.

Do trình độ hiểu biết còn hạn chế và thời gian thực tập không dài nên trong Bài khoá luận này không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô giáo để Bài khoá luận được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Cô giáo - Thạc sỹ Hoà Thị Thanh Hương, các thầy cô giáo trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại phòng Kế toán của Xí nghiệp Đảm bảo an toàn giao thông đường sông Hải Phòng đã giúp em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Sinh viên

Bùi Thị Mươi